

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG PHÁP



6

# TIẾNG PHÁP

6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

---

NGUYỄN HỮU THỌ (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên)  
TRẦN THẾ HÙNG - ĐÀO THẾ LÂN - NGUYỄN VĂN MẠNH

# TIẾNG PHÁP 6

(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến !

Tiếng Pháp là một trong những ngôn ngữ thông dụng trên thế giới.

Cuốn sách các em có trong tay sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản giúp các em trong những năm tiếp theo nắm vững được ngôn ngữ này.

Học ngoại ngữ khó hay dễ ?

Không thể có một câu trả lời tuyệt đối. Nhưng có một điều rõ ràng là trong học ngoại ngữ, yếu tố thực hành đóng một vai trò rất quan trọng. Bởi lẽ mục đích của học ngoại ngữ là hình thành một năng lực giao tiếp mới. Hiểu một từ, một hiện tượng ngữ pháp chưa đủ mà cần phải sử dụng chúng trong các tình huống giao tiếp. Luyện nói, luyện nghe, luyện viết, luyện đọc là những hoạt động thường xuyên của học ngoại ngữ.

Hãy tận dụng mọi cơ hội để luyện tập : ở trường, ở nhà, với thầy, với bạn ; đặc biệt là làm việc theo nhóm.

“Tiếng Pháp 6” được biên soạn để giúp các em thực hiện điều đó.

Chúc các em thành công.

CÁC TÁC GIẢ

**TRÊN LỚP, CÁC EM THƯỜNG NGHE THẤY CÁC CÂU SAU ĐÂY :**



*Regardez le tableau !*

*Parlez plus fort !*

*Répétez, s'il vous plaît !*

*Écoutez !*

*Écrivez !*

*Répondez !*

*Ouvrez le livre, page 4 !*

*Fermez le livre !*



*Vous comprenez ?*

*Oui, Madame.*

*Non, Madame.*

*Bravo ! C'est très bien !*

*Non. Attention !*



*Merci Monsieur.*

*Pardon Madame.*

*Faites l'exercice 5 !*

*Lisez !*



## LEÇON 1

### **TU T'APPELLES COMMENT ?**



Monsieur  
Chulong



Madame  
Xuân



Lan



Tâm



Nam



Lâm



Madame  
Dabène



Sophie



Anne



Pierre



Paul



Monsieur  
Colin

**Gặp nhau - chia tay****1. Các bạn nói gì ?****2. Hãy diễn vào chỗ trống.**

– Bonjour !

– .....

– Comment ça va ?

– ....., merci.

– .....

– Au revoir !

**3. Em gặp bạn em vào lúc 8h tối.****Hãy viết một bài hội thoại phù hợp.**

– .....

– .....

– .....

– .....

– .....

– .....

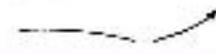
**Pronunciation et orthographe**

– Phụ âm cuối : [R] : r bonjour, bonsoir, au revoir

– Ngữ điệu :

Tu t'appelles comment ?

Je m'appelle Lan. Et toi ?



**Tableau 1****Chào hỏi**

**Các bạn học sinh Việt Nam và Pháp làm quen với nhau.**

Lan : Bonjour ! Je m'appelle Lan. Et toi ?

Anne : Bonjour ! Moi, je m'appelle Anne.

Lâm : Bonjour !

Lan : C'est Lâm, un ami.

Anne : Bonjour, Lâm !

*Khi hỏi tên bạn và giới thiệu một người khác, em có thể nói :*

– Tu t'appelles comment ?

– Je m'appelle Lan. Et toi ?

– C'est Lâm, un ami.

**4. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.**

Lan : Bonjour ! ..... Lan. Et toi ?

Sophie : Bonjour ! ..... Sophie.

Lan : ..... Nam, .....

Sophie : Bonjour, Nam !

Nam : Bonjour, Sophie !

**5. Hãy quan sát và gạch dưới những chữ giống nhau trong 2 cụm từ sau :**

Je m'appelle

Tu t'appelles

**6. Hãy hoàn thành các câu sau :**

**Tableau 2**

S'appeler		
Em đã học <i>Tu t'appelles comment ?</i> để hỏi tên bạn. Khi hỏi tên một bạn khác em có thể nói :	Je	m'appelle .....
- Il/Elle s'appelle comment ?	Tu	t'appelles .....
- Et lui ? Et elle ?	Il/Elle	s'appelle .....

**7. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.**

- Je m'appelle Lan .....
- Il ..... Paul.
- ..... ?
- Elle ..... Marie.

**8. Ai nói với ai ? Hãy viết tên người nói trước mỗi câu sau :**

- ..... : Bonjour !
- ..... : Bonjour !
- ..... : Je m'appelle Sophie. Et toi ?
- ..... : Moi, je m'appelle Tâm. Elle, c'est Lan, une amie.
- ..... : Pardon, elle s'appelle comment ?
- ..... : Lan, L - A - N.
- ..... : Bonjour, Lan !
- ..... : Bonjour, Sophie !

**9. Hãy tìm câu hỏi thích hợp trong bức tranh sau :**

## LEÇON 2

**TU ES PARISIEN ?**

*Trong sân trường, Lan giới thiệu Paul với Tâm.*

Lan : Bonjour, Paul ! Comment ça va ?

Paul : Bonjour, Lan ! Ça va. Et toi ?

Lan : Ça va, merci.

Elle, c'est Tâm, une amie de classe ;  
et lui, c'est Paul, un ami français.

Paul : Bonjour, Tâm !

Tâm : Bonjour, Paul ! Tu es parisien ?

Tu habites à Paris ?

Paul : Oui. Et j'aime bien Paris.



**Cám ơn**

Cám ơn là một việc cần làm trong giao tiếp. Để cám ơn, người Pháp thường dùng các cách nói sau :

Merci.

Merci bien.

Merci beaucoup.

Merci

Mademoiselle,

Madame.

Monsieur.

**1. Em bé nói gì trong tình huống bên ?****2. Hãy quan sát các từ trong bảng và gạch dưới phần khác nhau giữa giống đực và giống cái.****Giống đực / giống cái : un / une**

France	un ami	une amie
Paris	un Français	une Française
Vietnam	un Parisien	une Parisienne
Hanoï	un Vietnamien	une Vietnamienne
Russie	un Hanoien	une Hanoienne
	un Russe	une Russe

**Pronunciation et orthographe**

Phụ âm cuối : [s] : c, ss → Francee, Russe

[n] : nn → parisienne, vietnamienne

[z] : s → française

Tableau 3

Être			
Je suis	vietnamien(ne).	C'est	Paul.
Tu es	français(e).		un ami de classe.
Il/Elle est			une amie française.

## 3. Hãy ghi quốc tịch của các nhân vật sau :

- Nam est .....
- Sophie est .....
- Tâm est .....
- Paul est .....
- Anne est .....
- Lâm est .....

## 4. Hãy viết một bài hội thoại theo mẫu.

Mẫu : - Bonjour !

- Bonjour ! C'est Anne, une amie française.
- Bonjour, Anne !
- Bonjour !

## 5. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

- Paul, tu ..... à Paris ?
- Oui, rue Victor Hugo.
- Et Bernard ?
- Il ..... à Marseille.

Habiter	
J'habite	à Paris,
Tu habites	rue de Balzac.
Il/Elle habite	

**Tableau 4**

Être de
J'habite à Paris, mais je suis de Marseille. J'aime bien Marseille.

**6. Hãy điền vào chỗ trống.**

Lan : Bonjour, Paul !

Paul : Bonjour, Lan !

Tu ..... à Hanoi ?

Lan : Oui. Et toi ?

Paul : J'habite à Paris, mais je ..... Marseille.

J'..... bien Paris et Marseille aussi !

**7. Hãy đọc và đánh dấu + vào ô phù hợp.**

Lan : Je m'appelle Lan, j'habite à Hanoi. Et toi, Dominique, tu habites à Paris ?

Dominique : Oui, à Paris, mais je suis de Bordeaux. J'aime bien Bordeaux.

	Hanoi	Paris	Bordeaux
Lan habite à	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dominique habite à	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dominique est de	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**8. Hãy đếm.**

0 zéro                    4 quatre                    8 huit

1 un                    5 cinq                    9 neuf

2 deux                    6 six                    10 dix

3 trois                    7 sept

## LEÇON 3

**TU AS QUEL ÂGE ?**

- Sophie : Bon anniversaire !  
 Lan : Bonsoir, Sophie ! Bonsoir, Paul !  
       Maman, c'est Sophie, une amie française. Et c'est Paul.  
 Sophie et Paul : Bonsoir, Madame !  
 La mère de Lan : Bonsoir ! Asseyez-vous ! Tu as quel âge, Sophie ?  
 Sophie : J'ai douze ans.  
 La mère de Lan : Ah ! Lan a douze ans aussi ! Et Paul ?  
 Sophie : Il a onze ans. Vous parlez très bien français !  
 La mère de Lan : Oh non, pas très bien.



1988 —— 2000



Lan a 12 ans.



Lan parle vietnamien et français.



C'est Sophie  
C'est Sophie.  
Elle parle

Avoir (ba ngồi số ít)	
J'ai	douze ans.
Tu as	un ami français.
Il/Elle a	un livre.

**1. Hãy diễn vào chỗ trống.**

- Tu ..... quel âge ?
- J' ..... douze ans. Et toi ?
- J'ai douze ans, moi aussi.
- Tu ..... un ami français ?
- Oui, il s'appelle Paul.

**2. Hãy hoàn chỉnh bài hội thoại sau :**

- ..... ?
- J'ai douze ans. ..... ?
- Moi, j'ai douze ans aussi.
- ..... ?
- Il a onze ans.

**3. Hãy đếm.**

11 onze

13 treize

15 quinze

12 douze

14 quatorze

16 seize

**Prononciation et orthographe**

Các cặp phụ âm : [fr] : fr → français

[pr] : pr → professeur

[tr] : tr → treize

Tableau 5

Nhận dạng người, vật	
Qui est-ce ?	Qu'est-ce que c'est ?
C'est Nam.	C'est un livre.
C'est Monsieur Colin.	C'est un cahier.
C'est un élève.	C'est un stylo.
C'est un professeur.	C'est une table.
	C'est une classe.

## 4. Hãy quan sát và trả lời các câu hỏi.

– Qui est-ce ?



– Qu'est-ce que c'est ?



## 5. Hãy diễn tiếp các bổ ngữ của động từ avoir.

Avoir (ba ngôi số nhiều)	
Nous avons	douze ans.
Vous avez	un livre français.
Ils/Elles ont	un ami parisien.

J'ai .....  
 Tu as .....  
 Il/Elle a .....  
 Nous avons .....  
 Vous avez .....  
 Ils/Elles ont .....

## 6. Hãy đặt 3 cặp hội thoại với moi aussi, lui aussi, elle aussi theo mẫu.

Mẫu : – Lan a 12 ans. Et toi ?

– Moi aussi.

Tableau 6

Nghề nghiệp	
Je suis Tu es Il/Elle est	professeur. élève. médecin.
Nous sommes Vous êtes Ils/Elles sont	ouvriers, ouvrières. agriculteur(s), agricultrice(s). infirmiers, infirmières.

## 7. Họ làm nghề gì ?



Il ..... Elle ..... Ils ..... Elles .....

## 8. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

- J' ..... un ami français. Il ..... douze ans. Il habite à Paris.
- Sophie ..... française. Elle est élève au collège Jules Verne.  
Elle ..... douze ans.
- Tu ..... quel âge ?  
– J' ..... douze ans.
- Tu ..... élève aussi ?  
– Oui, je ..... en 6<sup>e</sup>.

## 9. Hãy viết tiếp các câu trả lời sau :

- Qui est-ce ?  
– C'est Monsieur Chương.
- Il est professeur ?  
– Oui, il est .....
- Madame Bình est professeur aussi ?  
– Non, elle est .....
- Tu es élève ?  
– Oui, je suis .....

## LEÇON 4

**VOUS PARLEZ FRANÇAIS ?**

*Mọi người đang vui vẻ nói chuyện, bố Lan xuất hiện.*

Le père de Lan : Bonsoir, les enfants !

Paul et Sophie : Bonsoir, Monsieur !

Le père de Lan : Vous avez douze ans, vous aussi ?

Paul : Non ! Moi, j'ai onze ans. Mais Sophie a douze ans.

Vous parlez bien français !

Le père de Lan : Oh ! Je parle un peu.



Bonjour

Bonsoir

Mademoiselle !

Madame !

Monsieur !



vous =



vous =



**1. Hãy hoàn chỉnh bài hội thoại sau :**

- Bonjour, Monsieur !
- Bonjour, Madame !
- ..... êtes professeur ?
- Oui. Et ..... ?
- ..... , je suis médecin.
- À Paris ?
- Oui. Mais ..... habite à Orly.

**2. Hãy đọc và viết các số sau :**

0	1	2	3	4	5	6	7	
8	9	10	11	12	13	14	15	16

**3. Hãy đếm.**

17 dix-sept	22 vingt-deux	27 vingt-sept
18 dix-huit	23 vingt-trois	28 vingt-huit
19 dix-neuf	24 vingt-quatre	29 vingt-neuf
20 vingt	25 vingt-cinq	
21 vingt et un	26 vingt-six	

**Pronunciation et orthographe**

Nội âm : les\_enfants, vous\_êtes

Luyện âm : douze ans

Phụ âm cuối :

[tr] : tr → quatre	[t] : t → sept, huit, vingt-deux
[k] : q → cinq	[f] : f → neuf
[s] : x → six, dix	[z] : z → onze

Tableau 7

Parler		
Vous parlez	français ? vietnamien ? russe ?	– Oui. – Oui, un peu. – Oui, mais pas très bien.
Je parle		Nous parlons
Tu parles		Vous parlez
Il/Elle parle		Ils/Elles parlent

4. Hãy viết ba bài hội thoại theo mẫu sau, nhưng thay đổi các ngôi (*tu, il, elle*).

Mẫu : – *Vous parlez français ?*  
           – *Oui, un peu.*  
           – *Vous parlez russe aussi ?*  
           – *Oui, mais pas très bien.*

5. Hãy viết tiếp theo mẫu.

Mẫu : – *J'habite à Paris et j'aime bien Paris.*  
           – *Tu .....*  
           – *Il/Elle .....*  
           – *Nous .....*  
           – *Vous .....*  
           – *Ils/Elles .....*

6. Hãy hoàn chỉnh bài hội thoại sau :

- Bonjour !
- Bonjour !
- Tu ..... comment ?
- Marie.
- Tu ..... à Paris ?
- Oui, mais je..... de Marseille. Et toi ?
- J'habite à Hanoi. Et ..... ?
- Paul ? Il habite à Paris aussi.

**7. Hãy tự giới thiệu với các từ *s'appeler*, *élève*, *collège*, *vietnamien(ne)*, *ans*, *habiter*, *aimer* :**

Je m'appelle .....

.....  
.....  
.....

**8. Hãy giới thiệu người khác với các từ trong ngoặc theo mẫu.**

Mẫu : – Qui est-ce ?

– C'est Roger. Il est français et il habite à Marseille.

Il a vingt-six ans. Il aime bien le foot.

– Qui est-ce ? (Sophie, française, Paris, 12 ans, Hanoi)

.....  
– Qui est-ce ? (Paul, français, Paris, 11 ans, foot)

.....  
– Qui est-ce ? (Nam, vietnamien, Hanoi, 12 ans, français)

**9.  Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.**

– Bonsoir !

– .....

– Tu as ..... aujourd'hui ?

– J' ..... 12 ans.

– Tiens ! C'est pour toi. Bon anniversaire !

– Oh ! Un livre !

Merci, vous ..... gentils.

## RÉVISION 1

## Alphabet

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z

Lưu ý đọc các chữ : D E F G H  
 O P Q  
 U W Y Z

## 1. Hãy đánh vần các từ sau :

- Tu t'appelles comment ?
- Pierre. Et elle ?
- Anne.

## 2. Hãy trả lời câu hỏi sau theo mẫu.

Qui est-ce ?

Mẫu : C'est Monsieur Colin.      C'est un Français.      C'est un ouvrier.

.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

## 3. Hãy viết 5 cặp hội thoại theo mẫu sau :

Mẫu : – Il est professeur ?  
 – Non, il est médecin.

## 4. Hãy giới thiệu một bạn khác theo mẫu.

Lan est une amie de classe. Elle est vietnamienne et elle habite à Hanoi.

.....
.....
.....
.....

**5. Hãy tìm dạng nguyên thể cho các động từ trong bài sau :**

Bonjour ! Je m'appelle (.....) Nam. Je suis (.....) élève au collège Nguyễn Du. J'ai (.....) 12 ans.

J'habite (.....) à Hanoi, mais je suis (.....) de Hà Tây. Thu est aussi de Hà Tây.

Nous aimons (.....) bien Hanoi et Hà Tây.

**6. Hãy hoàn chỉnh các câu với các động từ sau đây.****Être**

Je suis en 6<sup>e</sup>.

Tu .....

Il/Elle .....

Nous .....

Vous .....

Ils/Elles .....

**Avoir**

J'ai douze ans.

Tu .....

Il/Elle .....

Nous .....

Vous .....

Ils/Elles .....

**Aimer**

J'aime bien le français.

Tu .....

Il/Elle .....

Nous .....

Vous .....

Ils/Elles .....

**7. Hãy hoàn chỉnh bài hội thoại sau :**

- Bonjour !
- Bonjour !
- Tu ..... comment ?
- Nam. ..... ?
- Je m'appelle Pierre.
- P, I ?
- Oui, P, I, E, deux R, E.
- Et lui ? Il s'appelle ..... ?
- Jacques.
- Il est professeur ?
- Non, il ..... médecin.

**8. Hãy đọc các số sau :**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	15	16
20	25	29,	10	23	18,	01	15	29,	21	13	08

## LEÇON 5

**IL EST COMMENT ?**

Các bạn tới thăm nhà Tâm. Mọi người trao đổi bức ảnh  
và giới thiệu đất nước mình.

Sophie : Lan, regarde, c'est la tour Eiffel !

Lan : Oh ! Elle est grande !

Paul : Et là, qu'est-ce que c'est ?

Tâm : C'est le pont Thāng Long.

Paul : Il est grand aussi !



Il est grand. Il est petit.



Elle est grande. Elle est petite.



C'est le lac Hoàn Kiếm. Il est beau.



C'est la baie d'Halong. Elle est belle.



C'est une maison. Elle est magnifique.

#### Prononciation et orthographe

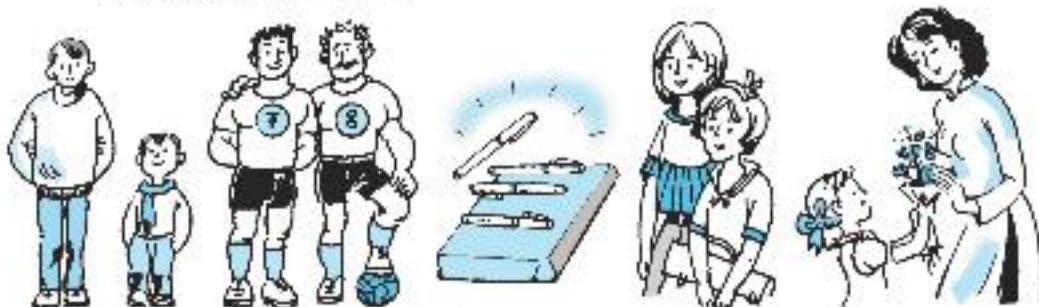
- Phụ âm : [k] : c, q → lac , cinq
- Cặp phụ âm : [gr] : gr → grand , gros

Tableau 8

Tính từ giống đực và giống cái	
	grand / grande
	petit / petite
	fort / forte
	gentil / gentille
	joli / jolie
	beau / belle
	magnifique
Le garçon est petit	mais
	la fille est grande.

**1. Quan sát hình vẽ và trả lời các câu hỏi sau :**

- Il/Elle est comment ?
- Ils/Elles sont comment ?



Il est ... Il est ... Ils sont ... Ils sont ... Elles sont ... Elle est ...

**2. Chọn các từ thích hợp trong ngoặc rồi chép lại các câu sau :**

- C'est Hoa, une amie de classe. Elle est (petit/petite) mais très (joli/jolie).
- Julien est (français/française). (Il/Elle) est (grand/grande).
- Liêñ a douze ans mais elle est (petit/petite).
- C'est un ami (français/française). (Il/Elle) s'appelle Stéphane. (Il/Elle) est (grand/grande).
- Nicolas et Dominique sont français. Ils sont (grands/grandes) et très (forts/fortes). (Ils/Elles) aiment bien le foot.

**3. Hãy giới thiệu các bạn trong lớp em với các tính từ và các động từ đã học (*grand, petit, joli... ; aimer le foot, parler bien français...*).**

*Mẫu : J'ai un ami français. Il s'appelle Nicolas. Il a 11 ans mais il est très grand. Il parle un peu vietnamien.*

**4. Hãy tìm những tính từ thích hợp rồi điền vào chỗ trống.**

- La France est .....
- Le pont Thāng Long est .....
- Le Vietnam est .....
- La tour Eiffel est .....
- Le lac Hoàn Kiếm est .....
- Nous sommes en sixième. La classe est ..... Le professeur est .....
- Le médecin est .....
- J'aime bien la baie d'Halong. Elle est .....
- Nicolas a dix ans mais il est très..... Il aime bien le foot.

**5.  Hãy nghe và điền vào chỗ trống.**

- ..... , le lac Hoàn Kiếm ?
- Il est très .....
- La baie d'Halong ..... ?
- Oui, elle est très .....

**6. Hãy viết một bài hội thoại tương tự bài trên với các từ sau :**

- Le garçon / beau - la fille / belle
- Vinh / petit - Loan / petite
- M. Dupont / grand - Mme Dupont / grande
- M. Label / gentil - Mme Label / gentille

**7. Hãy đếm.**

30 trente	34 trente-quatre	38 trente-huit
31 trente et un	35 trente-cinq	39 trente-neuf
32 trente-deux	36 trente-six	
33 trente-trois	37 trente-sept	

## LEÇON 6

**UN CHAT ET DES POISSONS ROUGES**

*Trong phòng khách, các bạn của Tâm đang cười đùa vui vẻ.  
Bỗng một chú mèo xinh xắn xuất hiện.*

Paul : Oh ! Un chat !

Tâm : Oui. Il est joli, le chat !

Sophie (*chỉ vào những chú cá vàng*) :

Regarde ! Moi, j'aime bien les poissons rouges !

Tâm : Oui, ils sont jolis aussi !



un chat



des poissons rouges



un garçon



des garçons



une fille



des filles

#### Prononciation et orthographe

- |             |  |
|-------------|--|
| [s] : ss, s | → poisson, bonsoir, classe, russe, professeur, stylo |
| c, ç        | → français, médecin, garçon                          |
| x           | → six, dix   |

Ngữ điệu câu cảm thán :



Il est joli, le chat !

Tableau 9

Số ít và số nhiều	
Quan sát sự khác biệt giữa hai cột :	
un chat	des chats
C'est un chat.	Ce sont des chats.
Il est joli.	Ils sont jolis.
une fille	des filles
C'est une fille.	Ce sont des filles.
Elle est jolie.	Elles sont jolies.

## 1. Hãy điền vào chỗ trống.

*Un, une hay des ?*

... livre	... cahiers	... chat	... chiens
... médecin	... poisson	... maison	... école
... amie	... ouvriers	... professeurs	... amis
... Vietnamiens	... Française	... classes	... médecins

## 2. Hãy nghe, nhắc lại rồi chép vào vở các từ sau :

un livre	des livres	un chien	des chiens
un professeur	des professeurs	une école	des écoles
une table	des tables	un poisson	des poissons
un garçon	des garçons	une maison	des maisons
un ami	des amis	un chat	des chats
une classe	des classes	un médecin	des médecins

## 3. Hãy chuyển các câu sau sang số nhiều.

- C'est un chat. .... - C'est une école. ....
- Il est joli. .... Elle est grande. ....
- C'est un livre. .... - C'est une table. ....
- Il est grand. .... Elle est petite. ....
- C'est un chien. .... - C'est une fille. ....
- Il est petit. .... Elle est jolie. ....

**4. Hãy điền những từ thích hợp vào chỗ trống.**

Paul cùng các bạn trong lớp 6A xem ảnh Sophie và nhóm bạn Pháp.

- Elle, c'est Sophie.
- Sophie ? Qui est-ce ?
- C'est ..... amie de classe.
- Et là, ce sont ..... amis de classe aussi ?
- Oui, ..... sont de Paris et de Marseille.

**5. Hãy điền những từ thích hợp vào chỗ trống.**

- C'est ..... chat. ..... joli !
- Voilà..... chiens. Ils sont ..... aussi.
- Ce sont ..... poissons rouges. ..... sont ..... mais très .....
- Moi, j'aime bien ..... tour Eiffel ..... grande !
- Regarde ..... pont Thăng Long. Il est très .....

**6. Hãy sử dụng 3 cặp tranh sau để thực hiện 3 cặp hội thoại theo mẫu.**

Mẫu : – Le collège Jules Verne est grand ! Et l'école Nguyễn Du ?  
 – Elle est petite, mais très jolie !

La baie d'Halong



Le lac Hoàn Kiếm



Dominique



Marie



Paris



Hanoï

**7. Hãy đếm**

40 quarante	50 cinquante	60 soixante
và đọc các số sau :	43-57-62	45-56-63      49-51-68

## LEÇON 7

**C'EST LA MOTO DE TON PÈRE ?**

*Các bạn tới chơi nhà Nam.  
Ngay lối vào là một chiếc mô tô vừa to vừa đẹp.*

- |                 |   |
|-----------------|---|
| Anne (à Sophie) | : Regarde la moto ! Elle est superbe !          |
| (à Nam)         | C'est la moto de ton père ?                     |
| Nam             | : Non, c'est la moto de Bâc.                    |
| Paul            | : Bâc ? Qui est-ce ?                            |
| Lâm             | : C'est le frère de Nam.                        |
| Anne            | : Et ton père, il a un vélo ?                   |
| Nam             | : Oui, il aime le sport. Il a un vélo de sport. |



C'est une moto.  
C'est la moto de Bac.



C'est un vélo.  
C'est le vélo de Nam.



C'est une école.  
C'est l'école de Lan.



C'est un vélo de sport.  
C'est le vélo de sport de M. Việt,  
le père de Nam.



Ils aiment bien le sport.

**Prononciation et orthographe**

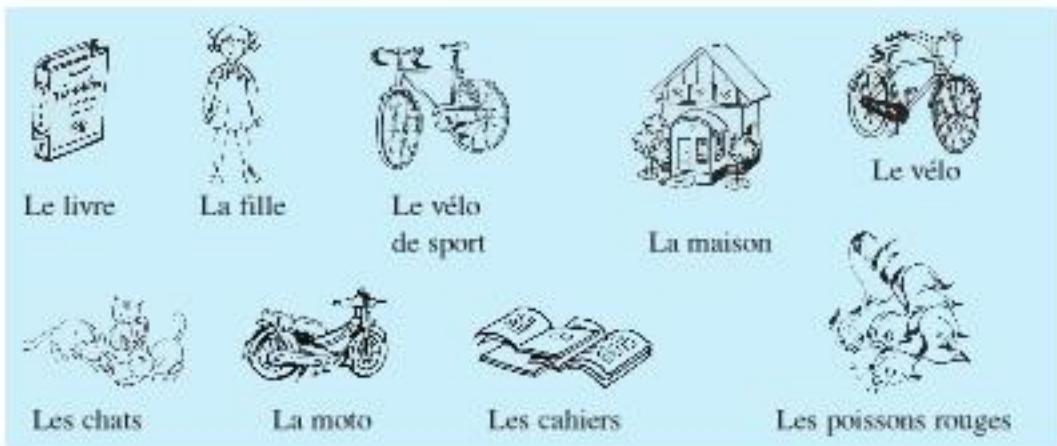
Câu hỏi lén giọng : → C'est la moto de ton père ?

## Tableau 10

Sở hữu			
C'est	un vélo. une moto.	C'est	le vélo de Mme Binh. la moto de Nicolas.
Ce sont	des cahiers.	Ce sont	les cahiers de Lan.

## 1. Dựa vào tranh sau, hãy nói theo mẫu.

Mẫu : C'est la maison de Mme Dabène.



Lan - Nam - Pierre - Marc - Sophie - Paul - M. Colin - Mme Dabène - Bác

## 2. Hãy theo dõi đoạn hội thoại giữa Lan và Anne



Anne nhận được một cuốn vở.

Anne : Lan ! Ça, c'est le cahier de Nam ?

Lan : Non, c'est le cahier de Ba.

Anne : Ba ? Qui est-ce ?

Lan : C'est un ami de classe.



và thực hiện những đoạn hội thoại tương tự với các từ dưới đây.

- livre / Nam / Bác / le frère de Quang.
- maison / M. Colin / Mme Dabène / la mère de Nicolas.
- vélo / Sophie / Laurence / la sœur de Nicolas.

### 3. Hãy sắp xếp lại các yếu tố dưới đây thành các câu hoàn chỉnh.

- Patrick./la/de/moto/C'est      - de/J'aime/M. Colin./maison/bien/la
- vélo/ est/Nam/Le/de/beau.      - élèves/Ce sont/Mlle Dubois./les/de
- est/La/Mme Dabène/fille/de/jolie.

**Tableau 11**

<b>Sở hữu</b>	
C'est le livre	du frère de Sophie.
Ce sont les livres	de la sœur de Marc.
de le → du ; de les → des	des enfants de Mme Dabène.
de l' : trước một nguyên âm	
	Nguyễn Du, c'est le nom de l'école.

### 4. *Du, de la, de l' hay des ?*

- |                           |                              |
|---------------------------|------------------------------|
| - le poisson ..... chat   | - le livre ..... professeur  |
| - le nom ..... école      | - le vélo ..... sœur de Nam  |
| - les stylos ..... élèves | - les cahiers ..... enfants  |
| - la photo ..... classe   | - la moto ..... frère de Nam |

### 5. Hãy viết các cặp hội thoại theo mẫu.

Mẫu : - Là-bas, c'est la maison de M. Colin ?  
           - Non, c'est la maison de la fille de M. Colin.

### 6. Hãy sắp xếp các yếu tố sau thành các câu hoàn chỉnh.

- élèves / collège Jules Verne / habitent à Paris. / Les / du
- La moto / frère / de Nam / est grande. / du
- école / est / de l' / pour vous. / La photo
- Le vélo / de Nam / de la / est / sœur / superbe.
- Les poissons rouges / Mme Dabène / des enfants / sont / jolis. / de

### 7. Hãy đếm.

70 soixante-dix	74 soixante-quatorze	78 soixante-dix-huit
71 soixante et onze	75 soixante-quinze	79 soixante-dix-neuf
72 soixante-douze	76 soixante-seize	
73 soixante-treize	77 soixante-dix-sept	

## LEÇON 8

**C'EST MON PÈRE.**

*Cả nhóm tới thăm nhà Lâm.*

Les amis de Lâm : Bonjour, Madame ! Bonjour, Monsieur !

Le papa de Lâm : Bonjour, les enfants !

Sophie : Tenez ! C'est pour vous.

Le père de Lâm : Merci. Vous êtes gentils.

Lâm : C'est mon père, c'est ma mère et là, c'est mon frère.

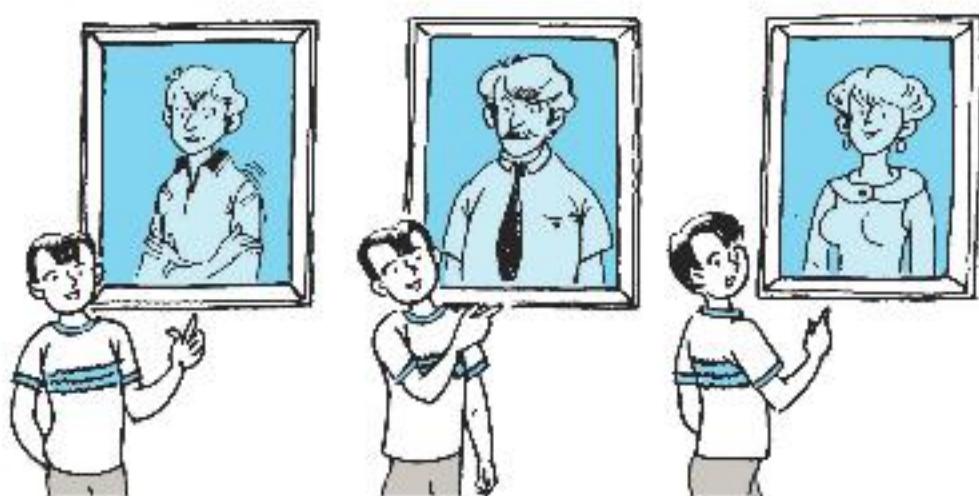
Le frère de Lâm : Bonjour !

Marc : Il est grand, ton frère !

Lâm : Oui, mais il a seulement six ans !



C'est **mon** père. C'est **ma** mère.  
Et là, c'est **mon** frère.



C'est Nicolas, **mon** ami. C'est le père de Nicolas. C'est la mère de Nicolas.  
C'est **son** père. C'est **sa** mère.

#### Prononciation et orthographe

[ij] : ille → gentille , famille

[ɛ] : è → père , mère , frère

Tableau 12

## Tính từ sở hữu

1. Hãy diễn tú thích hợp vào chỗ trống.

a) mon, ma :

b) ton, ta ;

c) son, sa :

	... livre.		... cahier.		... professeur.
	... ami.		... chat.		... fils.
Voilà	... école.	C'est	... amie.	C'est	... ami de classe.
	... photo.		... classe.		... sœur.
	... maison.		... fille.		... table.
	... sœur.		... moto.		... mère.

2.  Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

- Regarde la photo ! C'est bien toi, Lan ?
  - Oui. Et là, c'est ..... mère.
  - Et le garçon avec le chien, qui est-ce ?
  - C'est ..... frère.
  - Il est grand, ..... frère !
  - Qui

3. Dùng những bức ảnh của gia đình Lâm (trang 37), em hãy giới thiệu lại các thành viên trong gia đình ban ấy.

*Mẫu : C'est L'am. Et là, c'est son .....*

4. Dùng một bức ảnh, em hãy giới thiệu các thành viên trong gia đình mình.

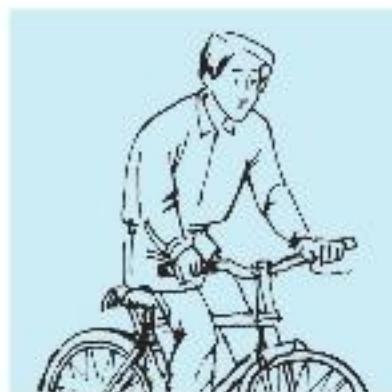
*Mau : Voilà mon ..... Il est .....*

5.  Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

- Marc, c'est ..... cahier ?
- Non, c'est le cahier ..... Paul.
- Et le livre aussi ?
- Je ne sais pas si c'est ..... livre.

6. Hãy viết một bài hội thoại tương tự bài nghe trên với các từ vélo, moto.

7. Hãy viết vào dưới mỗi bức tranh một câu phù hợp (dùng son, sa).



8. Hãy đếm.

- |    |                     |
|----|---------------------|
| 80 | quatre-vingts       |
| 81 | quatre-vingt-un     |
| 82 | quatre-vingt-deux   |
| 83 | quatre-vingt-trois  |
| 84 | quatre-vingt-quatre |

- |    |                   |
|----|-------------------|
| 85 | quatre-vingt-cinq |
| 86 | quatre-vingt-six  |
| 87 | quatre-vingt-sept |
| 88 | quatre-vingt-huit |
| 89 | quatre-vingt-neuf |

**RÉVISION 2****1. Chọn các từ thích hợp trong ngoặc rồi chép lại các câu sau :**

- C'est Paul, (un/une) ami français. Il est (grand/grande) et très gentil.
- Nous aimons bien la baie d'Halong. (Il/Elle) est très (beau/belle).
- M. Dupont est professeur. (Il/Elle) est (gentil/gentille).
- Là-bas, il y a une maison. (Il/Elle) est (petit/petite) mais très (joli/jolie).
- Bac a une moto. (Il/Elle) est superbe !
- Regarde les poissons rouges. (Ils/Elles) sont (jolis/jolies) !
- C'est Hoa, (un/une) amie de classe. (Il/Elle) a douze ans mais (il/elle) est très (grand/grande).

**2. Hãy ghép các yếu tố dưới đây thành những câu có nghĩa.**

- de / C'est / la / papa. / moto
- Ce sont / les / de / Nam / vélos / et de / frère. / son
- Mme Dupont / grande. / de / La maison / est
- superbe. /de / M. Vân / est / Le vélo de sport
- de / l'ami / Luce / Patricia. / est
- amie / Hoa, / une / de / C'est / Minh.

**3. Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.**

- Lan ! C'est ton livre ?
- Oui, ...
- Et ça, c'est ta photo ?
- Non, ...
- La fille avec le chien, c'est la fille de Mme Dabène ?
- Oui, ...
- Et le garçon, c'est le fils de M. Colin ?
- Oui, ...
- Oh ! Le vélo est beau ! C'est le vélo de ta mère ?
- Oui, ...
- C'est la moto de Patrick ?
- Oui, ...

4. Dùng một bức ảnh để giới thiệu mọi người trong gia đình em với bạn của em (*tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở, sở thích ...*).

5. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

*Trong lớp học...*

- Regarde, là ! C'est ..... stylo ..... Marc ?
- Non, c'est ..... stylo.
- Et le cahier aussi ?
- Non, c'est ..... cahier de Sophie.

6. Hãy điền vào chỗ trống các từ *de, du, de la, de l'* hoặc *des*.

- Voilà les élèves ..... collège Jules Verne.
- C'est Hoa, une amie ..... sœur de Minh.
- J'ai une belle carte ..... lac Hoàn Kiếm.
- Il a un beau tableau ..... baie d'Halong.
- Là-bas, c'est la maison ..... M. et Mme Dupont.

7. Hãy đọc đoạn văn sau và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Patrick et son ami Marc sont à Hanoi. Ils habitent rue Bà Triệu. La maison n'est pas grande mais très confortable. Son père et sa mère sont à Marseille avec sa sœur. Elle a 2 ans seulement.

Les amis français aiment bien Hanoi et les amis vietnamiens.

VRAI	FAUX
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

- Patrick est à Hanoi avec son père.

- La maison est petite.

- Son père travaille à Hanoi.

- Sa sœur est petite.

- Sa mère n'habite pas Marseille.

- Patrick et Marc aiment bien Hanoi.

## LEÇON 9

**VOUS ÊTES COMBIEN DANS LA FAMILLE ?**

*Lan và Tâm đang xem ảnh của gia đình Paul.*

Lan : Tu as des photos de ta famille ?

Paul : Oui, bien sûr.

Regardez, ce sont mes parents. Le garçon avec le chien, c'est moi.

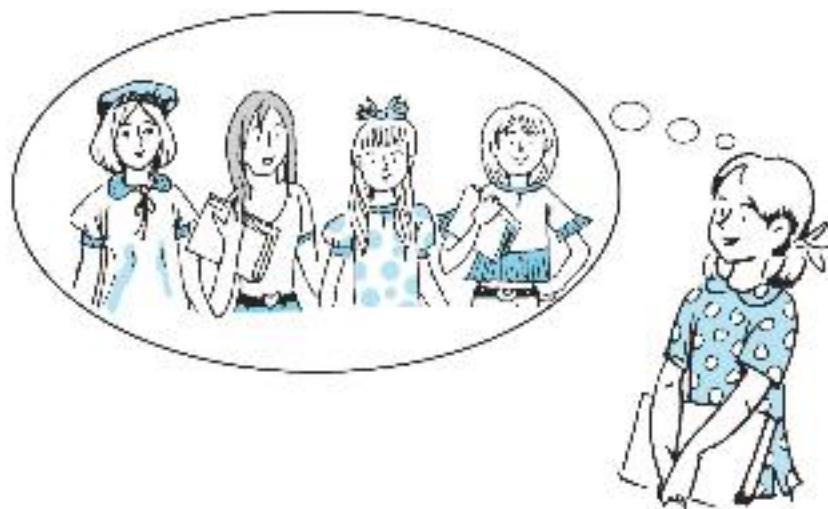
Tâm : Vous êtes combien dans la famille ?

Paul : Nous sommes quatre. Et là, c'est ma sœur.



C'est **mon** père et c'est **ma** mère.  
Ce sont **mes** parents.

Tu **as** deux livres.  
Ce sont **tes** livres.



Ce sont les amies de Lan.  
Ce sont **ses** amies.

### Prononciation et orthographe

[œ] : œu, eu → ma **sœur**, mon **professeur**  
[jɛ] : ien → **bien**, **combien**

Tableau 13

Tính từ sở hữu	
Ce sont  mes livres. Ce sont  tes livres. Ce sont  ses livres.	mes amies. Ce sont  tes amies. Ce sont  ses amies.

**1. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.**

a) ton, ta, tes	b) son, sa, ses	c) mon, ma, mes
Voilà ... mère.	Voilà ... parents.	Ce sont ... professeurs.
C'est ... amie.	C'est ... fille.	Voilà ... jolies photos.
Ce sont ... sœurs.	Voilà ... vélo.	Voilà ... sœur.
Voilà ... ami.	Voilà ... poissons rouges.	C'est ... professeur de français.
C'est ... chien.	Ce sont ... frère et sœur.	Ce sont ... amis français.
Ce sont ... amis de classe.		

**2. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.**

- ..... parents sont médecins, ..... frère et ..... sœur sont étudiants.
- ..... amie Sophie est élève.
- ..... chien s'appelle Milou, ..... chat s'appelle Mistigri.

**3. Hãy quan sát cặp hội thoại sau :**

Lan : Tes amis français, ils sont gentils ?

Lâm : Oui, ils sont très gentils.

và thực hiện những cặp hội thoại tương tự với các cặp từ dưới đây.

- |                                 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|
| - tes frères / grands           | - mes sœurs / jolies  |
| - tes amies de classe / grandes | - ses photos / belles |
| - ses poissons rouges / jolis   |                       |

**Tableau 14**

Combien / Combien de
<ul style="list-style-type: none"> <li>● – Vous êtes combien dans ta famille ? – Dans ma famille, nous sommes quatre.</li> <li>● – Tu as combien de sœurs ? – Une.</li> </ul>

**4. Quan sát tranh và trả lời câu hỏi.**

Ils sont combien dans la famille ?



Ils sont combien dans le groupe ?

**5. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.**

- – Bonjour Tâm. Ce sont ..... amis ?  
– Oui, ce sont ..... amis français.  
– ..... amis français ? Ils sont ..... dans ton groupe ?  
– Ils ..... trois : Pierre, Paul et Sophie.
- – Lan, ..... parents parlent français ?  
– Oui, ils parlent bien français. Et ..... parents parlent vietnamien ?  
– Non, ..... parents parlent français et anglais.

**6. Hãy đặt câu hỏi cho các từ gạch dưới.**

- Tâm a trois amis français.
- Lan a quatre poissons rouges.
- Le père de Nam a un vélo de sport.
- Mme Bình a un chat.
- Nous avons deux enfants.

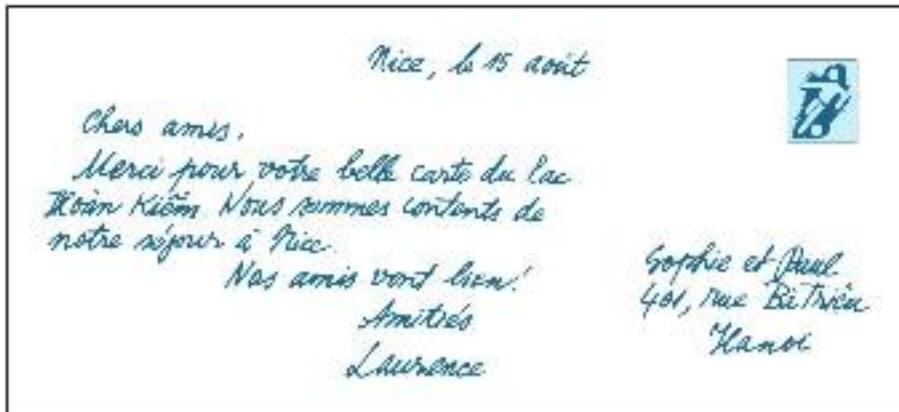
**7. Hãy đếm.**

90 quatre-vingt-dix	99 quatre-vingt-dix-neuf
91 quatre-vingt-onze	100 cent
92 quatre-vingt-douze ...	

## LEÇON 10

**NOS AMIS VONT BIEN !**

Sophie và Paul nhận được một bức ảnh của Laurence từ Nice.

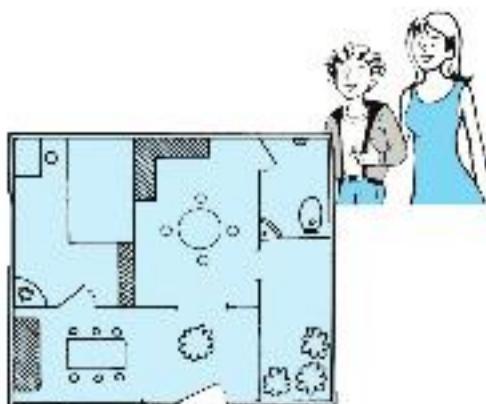




M. et Mme Colin ont un enfant.  
C'est **leur** enfant.



Lan et Tâm ont quatre amis français.  
Ce sont **leurs** amis.



C'est **notre** appartement.



C'est **notre** maison.

### Prononciation et orthographe

Luyễn âm :

notre	enfant
votre	enfant
leur	enfant

Chú ý đọc [ə] ở các từ :

notre	maison
votre	vélo

Tableau 15

Tính từ sở hữu			
Notre	fils fille vélo	Nos	parents photos chats
Votre	photo ami	Vos	cartes amis
Leur	maison	Leurs	amies

1. Hãy điền vào chỗ trống các từ *notre, votre, leur*.

- Paul, c'est le chien de Monsieur et Madame Colin ?  
Oui, c'est ..... chien.
- Est-ce que ..... père est avec vous ?  
Oui, ..... père est avec nous.
- C'est la maison de Claire et Michel ?  
Oui, c'est ..... maison.
- M. Chương est votre professeur de français ?  
Oui, c'est ..... professeur de français.

2. Hãy điền vào chỗ trống các từ *nos, vos, leurs*.

- Ce sont les livres de Laurence et de Sophie ?  
Oui, ce sont ..... livres.
- Nous habitons chez ..... parents.
- ..... amis habitent avec vous ?
- Isabelle est notre fille et Pierre est notre fils. Ce sont ..... enfants.
- Mme Bình et M. Văn sont les parents de Lan et Son ?  
Oui, ce sont ..... parents.

3. Hãy thực hiện những cặp hội thoại tương tự với các từ *voiture, chien, amis, chat, parents, photos, oiseaux, livre, professeur*.

- Mẫu : – *C'est votre maison ?*      *Oui, c'est notre maison.*  
           – *Ce sont vos enfants ?*      *Oui, ce sont nos enfants.*

## 4. Hãy điền các tính từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống.

- |                                 |                               |
|---------------------------------|-------------------------------|
| – Ils écoutent..... professeur. | – Il écoute..... amie Sophie. |
| – Elle écoute..... disques.     | – Nous écoutons..... parents. |

## 5. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

Cher ami,

Merci beaucoup pour .... belles photos. Nous sommes bien à Nice. Comment vont .... parents ? La ville de Hanoi est belle ?

À très bientôt dans .... appartement.

..... amis

Michèle et Marc

Paul  
401, rue Bà Triệu  
Hanoi

## 6. Hãy thực hiện những cặp hội thoại theo mẫu với các cặp từ sau :

*Mẫu :* – Il est comment, votre fils ?  
– Notre fils est très grand.

- |                       |                           |
|-----------------------|---------------------------|
| – votre fille/jolie   | – votre appartement/petit |
| – leur fille/mince    | – votre professeur/grand  |
| – votre chat/joli     | – votre ville/belle       |
| – leurs photos/belles |                           |

7. Hoàn thành lá thư sau bằng các từ *notre, votre, leur, nos, vos, leurs*.

Hanoi, le 2 août

Chère Laurence,

Nous sommes à Hanoi maintenant. Nous habitons 401 rue Bà Triệu ..... chambres sont petites mais très confortables. .... amis vietnamiens sont bien gentils ..... parents sont très gentils aussi. Nous sommes contents de ..... séjour au Vietnam.

Et vous ? Comment allez-vous? ..... parents sont avec vous ? Vous êtes contents de ..... séjour à Nice ? Nous attendons de ..... nouvelles.

Nos amitiés

Sophie et Paul

## 8. Hãy đếm.

101 cent un

110 cent dix

200 deux cents

102 cent deux

111 cent onze

201 deux cent un

## LEÇON 11

**ON VA AU CINÉMA ?**

*Lan, Tâm và Lâm rủ nhau đi xem phim.*

Tâm : Est-ce que vous êtes libres ce soir ?

Lan : Oui, pourquoi ?

Tâm : On va au cinéma ?

Lâm : Bonne idée !

Lan : Est-ce que vous aimez les films américains ?

Lâm : Non, j'aime les films français.

Lan : Très bien ! Il y a un bon film français à «Tháng 8».

C'est un cinéma.  
C'est le cinéma Tháng 8.



C'est un théâtre.  
C'est le théâtre  
de Hanoi.



C'est un film français.

C'est un film américain.

### Pronunciation et orthographe

[ã] : an → maman, enfant  
grand, allemand  
français

**Tableau 16**

Câu hỏi với Est-ce que
Est-ce que vous êtes médecin ? – Oui, je suis médecin. – Non, je suis professeur.

**1. Trả lời các câu hỏi sau bắt đầu bằng *Oui*.**

- Est-ce que tu es vietnamien ?
- Est-ce que Mme Bình est médecin ?
- Est-ce que M. Chương est professeur ?
- Est-ce que Paul habite à Hanoi ?
- Est-ce que le père de Lan parle français ?
- Est-ce que Lâm aime les films français ?

**2. Dùng các từ trong ngoặc để trả lời các câu hỏi sau bắt đầu bằng *Non*.**

- Est-ce que tu es allemand ? (français)
- Est-ce que Mme Bình est professeur ? (médecin)
- Est-ce que M. Chương est médecin ? (professeur)
- Est-ce que vous habitez à Paris ? (à Marseille)
- Est-ce que le père de Lan parle anglais ? (français)

**3. Đặt câu hỏi bằng *Est-ce que* cho các câu trả lời sau :**

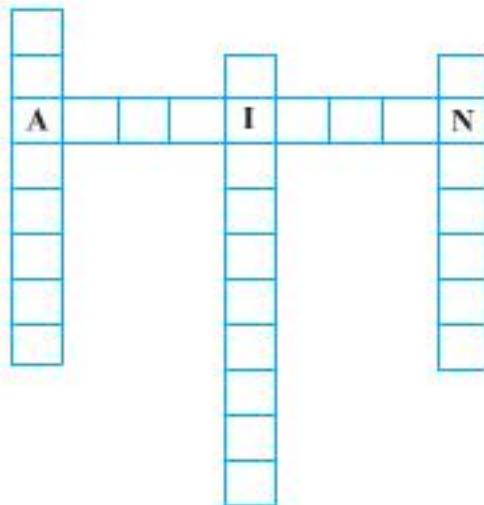
- ..... ? – Oui, nous sommes français.  
 ..... ? – Non, nous sommes professeurs.  
 ..... ? – Oui, ils parlent français.  
 ..... ? – Non, ils habitent à Hanoi.  
 ..... ? – Oui, il a deux poissons rouges.  
 ..... ? – Non, elle est avec son ami Pierre.  
 ..... ? – Non, il parle français.  
 ..... ? – Non, j'aime le théâtre.

**Tableau 17**

Câu hỏi với Est-ce que
Est-ce que tu aimes le cinéma ? – Oui, j'aime beaucoup le cinéma. – Non, j'aime le théâtre.

**4. Họ là người nước nào ?**

Các từ mà các em tìm thấy trong các cột ngang, đọc sẽ cho phép các em trả lời câu hỏi trên.

**5. Dùng các từ trong ngoặc để trả lời các câu hỏi sau bắt đầu bằng Non.**

- Est-ce que tu aimes les poissons rouges ? (les chats)
- Est-ce que vous aimez la musique ? (le foot)
- Est-ce que tes amis aiment Marseille ? (Paris)
- Est-ce que le père de Lan aime l'anglais ? (le français)
- Est-ce que vous aimez le théâtre ? (le cinéma)

**6. Hãy thực hiện các bài hội thoại ngắn theo mẫu với các cặp từ sau :**

Mẫu : – *Est-ce que ton ami est grand ?*

– *Non, il est petit.*

- |                                  |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|
| – ton professeur / gros / mince  | – votre mère / grande / petite  |
| – ta sœur / médecin / professeur | – leur père / ouvrier / médecin |
| – votre ville / petite / grande  |                                 |

**7. Hãy đếm.**

1000 mille    1001 mille un    1002 mille deux    2000 deux mille

LEÇON 12

**EST-CE QUE VOUS AIMEZ LA MUSIQUE ?**





Lan, Paul, Sophie và Anne vừa uống nước giải khát vừa nghe nhạc ở một quán cà phê.

Lan : Est-ce que vous aimez la musique américaine ?

Paul : Non, j'aime la musique française.

Sophie : Moi, je ne parle pas vietnamien, mais j'aime les chansons vietnamiennes.

Anne : Une chanson vietnamienne, s'il vous plaît !

### Prononciation et orthographe

[,] : on → nous aimons, une chanson, nous écoutons

Moi, j'aime...

Moi, je n'aime pas...

## Tableau 18

Phù định với ne ... pas
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sophie est française. Elle <b>ne parle pas</b> vietnamien.</li> <li>- Est-ce que tu aimes le théâtre ? Non, je <b>n'aime pas</b> le théâtre. J'aime le cinéma.</li> </ul>

## 1. Hãy dùng các từ trong ngoặc để trả lời các câu hỏi sau theo mẫu.

Mẫu : – *Est-ce que tu aimes le théâtre ?*  
           – *Non, je n'aime pas le théâtre. J'aime le cinéma.*

- Est-ce que tu aimes le jazz ? (le rock)
- Est-ce que M. Chương aime les chats ? (les chiens)
- Est-ce que Tâm aime les chiens ? (les oiseaux)
- Est-ce que vous aimez le théâtre ? (le cinéma)
- Est-ce que Paul et Pierre aiment les oiseaux ? (les singes)

## 2. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

- Je ..... suis ..... Anne, je m'appelle Sophie.
- Je ..... allemande, je suis française.
- Je ..... pas de Paris mais j'habite à Paris.
- Son père est français mais sa mère ..... française.  
Elle est vietnamienne.
- Nous.....riches, mais nous sommes heureux.

## 3. Hãy quan sát cặp hội thoại sau :

- *Tu aimes le théâtre ?*
- *Non, je n'aime pas le théâtre, j'aime le cinéma.*

và thực hiện các cặp hội thoại tương tự với các cặp từ sau :

- Ton ami (parler / français / allemand)
- Votre père (être / médecin / professeur)
- Les Français (aimer / la musique américaine / la musique française)
- Vos parents (être / grand / petit)
- Laurence (habiter / à Paris / à Nice)

**4. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành các câu đúng.**

J'	aimes le cinéma	et parlent bien français.
Les parents de Lan	n'ai pas	vietnamien.
Tu	habite à Marseille	les films américains.
Sophie	n'aime pas	le téléphone.
Je	ne parle pas	ou le théâtre ?
Lâm	aiment le français	mais j'aime Paris.

**5. Hãy quan sát tranh và đánh dấu + vào ô phù hợp.**

VRAI FAUX

- Lan aime la musique.
- Tâm n'aime pas les poissons.
- Paul n'habite pas à Paris.
- Paul a une sœur.
- Le père de Lan ne parle pas français.
- Lâm a un frère.

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**6. Hãy đọc đoạn văn sau :**

C'est mon ami Paul. Il n'est pas de Paris, il est de Marseille. Il n'est pas très grand, ni très gros. Il ne parle pas vietnamien, mais il aime le Vietnam.

**và dựa vào bài trên em hãy giới thiệu các nhân vật sau :**

- C'est notre ami Lâm,...
- Ce sont nos amis français Paul et Pierre,...
- C'est Sophie, une amie de ma mère,...

## RÉVISION 3

### 1. Hãy diễn từ thích hợp vào chỗ trống.

- Nous habitons à Hanoi. .... maison est très belle.
- Tâm et Lan ont trois amis français. .... aiment beaucoup Hanoi.
- ..... fils est en 8<sup>e</sup> ?
- Non, il est en 6<sup>e</sup>.
- ..... professeur de français s'appelle Chương.
- Lan et Son aiment beaucoup..... parents.

### 2. Hãy trả lời các câu hỏi theo mẫu.

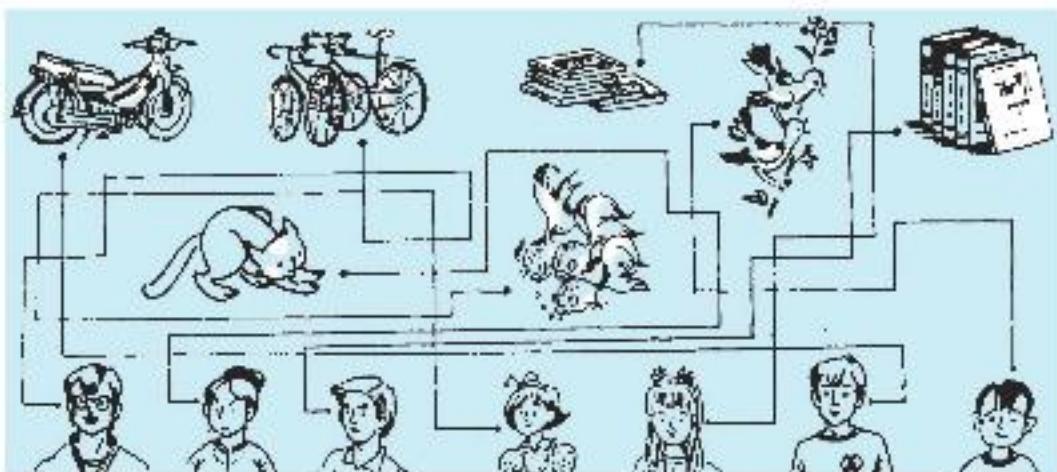
Mẫu : – Tu es de Marseille ?

– Non, je **ne suis pas** de Marseille, je suis de Paris.

- Tu habites avec tes amis ?
- Est-ce que mes amis sont avec toi ?
- Est-ce que vous aimez les films américains ?
- C'est le frère de Nam ?
- Ce sont les parents de Lan ?
- Vous parlez bien anglais ?

### 3. Dựa vào các tranh sau, em hãy đặt câu hỏi theo mẫu.

Mẫu : Tâm a combien de poissons rouges ?



Le père  
de Nam

Mme  
Binh

M. Chương

Tâm

Sophie

Bắc

Lâm

## 4. Hãy đọc bức thư dưới đây và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Hanoi le 15 août

Chers amis,

Nous sommes maintenant à Hanoi. Nous habitons dans une grande maison, rue Đội Cấn. C'est une petite rue mais très animée.

Nous allons souvent au cinéma avec nos amis vietnamiens. Ils aiment bien le cinéma et la musique française. Nos amis parlent bien français, leurs parents aussi. Nous ne parlons pas vietnamien, mais nous écoutons souvent des chansons vietnamiennes.

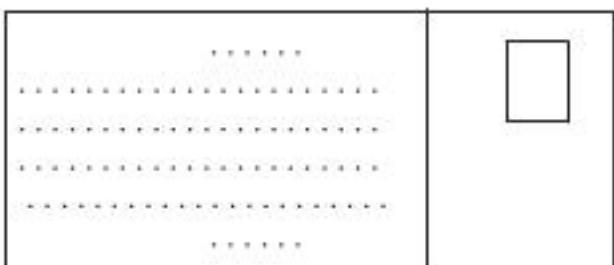
Sophie.

animé : náo nhiệt

souvent : thường xuyên

	VRAI	FAUX
– Sophie habite dans un hôtel.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Les amis vietnamiens de Sophie aiment la musique française.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Les parents des amis vietnamiens ne parlent pas français.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Sophie va souvent au cinéma.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Sophie parle bien vietnamien.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Sophie n'aime pas la musique vietnamienne.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

## 5. Em đang nghỉ hè. Em gửi cho bạn em một bức ảnh kể về kỳ nghỉ hè đó.



## LEÇON 13

**DANS UNE BOUTIQUE DE SOUVENIRS**

*Trong một cửa hàng bán đồ lưu niệm ở phố Tràng Tiền, Hà Nội...*

Sophie : Nam, regarde ce tableau. Il est superbe !

Anne : Et cette carte aussi. Elle est magnifique !

Nam : Oui. Ces tableaux et ces cartes sont beaux aussi.



*Một lát sau, ở ngoài phố....*

Un policier : À qui est ce vélo ? (à Sophie) Il est à toi ?

Sophie : Oui, Monsieur. C'est mon vélo.

Le policier : Et cette moto, elle est à qui ?

Sophie, Anne et Nam : Elle n'est pas à nous, Monsieur.



Des boutiques de souvenirs dans une rue à Hanoi



Ces tableaux sont magnifiques.



C'est une très belle carte de Paris.

#### Prononciation et orthographe

[i] / [y] : lit/lu ; si/su ; riz/rue, superbe, magnifique.

[z] / [ʒ] : zéro, vous\_avez, oiseau, maison ;  
singe, âge, gentil, rouge, joli.

## Tableau 19

Ce, cet, cette, ces	
<b>Ce</b> → tableau, garçon <b>Cette</b> → carte, dame <b>Cet</b> → arbre, homme	<b>Ces</b> → tableaux, garçons cartes, dames arbres, hommes

1.  Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

- Tu aimes ..... carte ?
- ..... école est magnifique.
- J'habite ..... rue. Elle n'est pas grande.
- ..... ami parle très bien français. Mais, moi pas !
- ..... hommes sont très gentils !

2. Hãy diễn vào chỗ trống các từ **ce, cette, cet, ces**.

- J'aime bien ..... tableau.
- ..... livres sont beaux.
- ..... tour est très belle.
- ..... homme est le père de Marc.
- Qui est ..... enfant ?
- ..... enfants sont des amis français.

## 3. Hãy đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu với các từ sau :

- **garçon, filles, Italien, Française**
- **fils de M. Martin, enfants de Mme Dabène, M. Roberto, Mme Dupont**

Mẫu : – Qui est cet homme ?  
 – C'est Monsieur Colin.

## Tableau 20

## À qui ..... ?

**À qui est ce livre ?** → Il est à Nam. C'est son livre.

**À qui sont ces poissons rouges ?** → Ils sont à moi. Ce sont mes poissons rouges.

**À qui est cette voiture ?** → Elle est à mon frère. C'est sa voiture.

**À qui sont ces photos ?** → Elles sont à Mme Dabène. Ce sont ses photos.

## 4. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

Le policier : À qui ..... cette ..... ?

Nam : Elle ..... moi, elle est à .....

Le policier : Et ..... vélos sont à ..... ?

Nam et Anne : Oui, oui, Monsieur, ..... sont à ..... Ce sont .....

## 5. Hãy tìm câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây.

— ..... ?  
Non, elles sont à Anne.



— ..... ?  
Ils sont à Nam.



— ..... ?  
Non, elle n'est pas à Mme Bình, mais à M. Colin.



— ..... ?  
Oui, elle est à elle.



— ..... ?  
Elle est à M. Vân.



## 6. Dựa vào tranh của bài tập 5, hãy trả lời các câu hỏi sau :

— À qui sont ces cartes ?

— Cette moto est à M. Colin ?

— À qui est la voiture ?

— Et la maison ?

— Ces livres sont à Anne ?

## LEÇON 14

**NOUS RANGEONS TA CHAMBRE ?**

*Căn phòng của Lâm quá bừa bộn. Mẹ giúp em cùng dọn dẹp phòng.*

La mère : Lâm, regarde ! Tes affaires sont partout : les vêtements par terre, le ballon sur le lit, les livres sous la chaise ... Nous rangeons ta chambre. D'accord ?

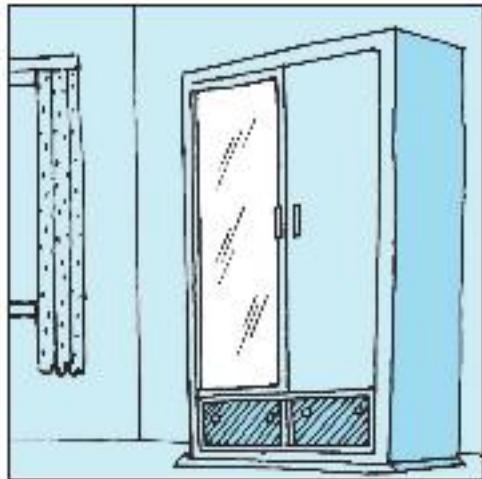
Lâm : Oui, oui, maman.

La mère : Où est-ce que je mets tes affaires, Lâm ?

Lâm : Tu mets les livres sur l'étagère et les vêtements dans l'armoire.



Il y a un ballon **sur** le lit.  
Il est à l'am ?



**Dans** la chambre,  
il y a une grande armoire.



**Dans** l'armoire,  
il y a des vêtements et un sac.



Les livres sont **sur** l'étagère  
et **sur** la table.

### Prononciation et orthographe

[s] / [ʃ] : **sien** / **chien** ; **ça** / **chat** ; **sous** / **chou**  
**séjour**, **salle de classe** ;  
**chambre**, **chanson**

## Tableau 21

Où est .... ? Où sont.... ?	
	La voiture est <b>devant</b> la maison.
	La petite fille est <b>derrière</b> l'arbre.
	Le chat est <b>dans</b> la maison.
	Les livres sont <b>sur</b> la table.
	Les cartes sont <b>sous</b> le livre.

## 1. Hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Où est la voiture ?  
 Où est la petite fille ?  
 Où sont les livres ?  
 Où sont les cartes ?  
 Où est le chat ?



## 2. Dựa vào các tranh sau, hãy đặt câu hỏi và sau đó trả lời.



- Mẫu : ● Où est Monsieur Colin ?                            ● Anne, où es-tu ?  
 – Il est dans la classe.                                    – Je suis là, derrière l'arbre.

## Tableau 22

Mettre	
Je mets	Nous mettons
Tu mets	Vous mettez
Il/Elle met	Ils/Elles mettent
- Où est-ce que je mets mes affaires ? - Dans l'armoire.	

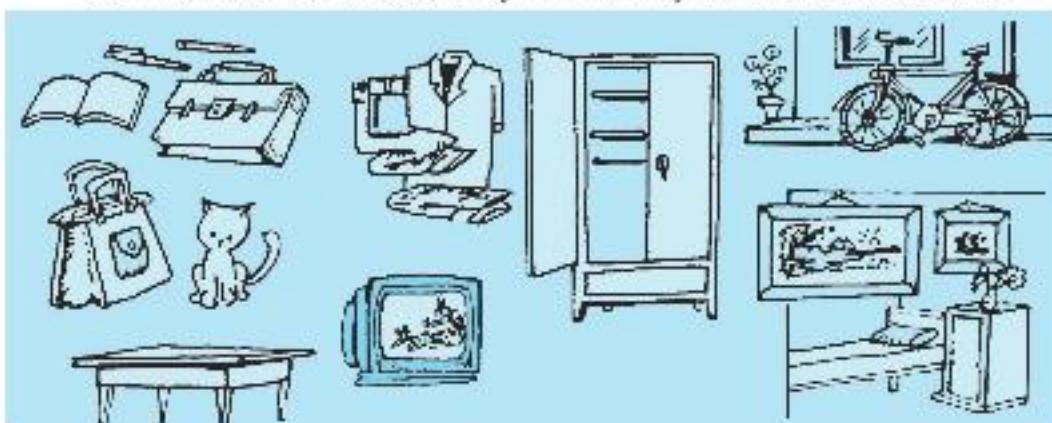
## 3. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

Dans sa ..... , Lan ..... ses affaires ..... : ..... le lit,  
..... la chaise.

Lan et sa mère ..... la chambre : elles ..... les livres .....  
et les vêtements .....

## 4. Hãy ghép những đồ vật có liên quan với nhau, sau đó đặt câu theo mẫu sau :

Mẫu : Je mets les cahiers, le stylo et les crayons dans mon cartable.



## 5. Hãy đếm.

1999 : mil neuf cent quatre-vingt-dix-neuf

2010 : deux mille dix

1.000.000 : un million

1.000.000.000 : un milliard

## LEÇON 15

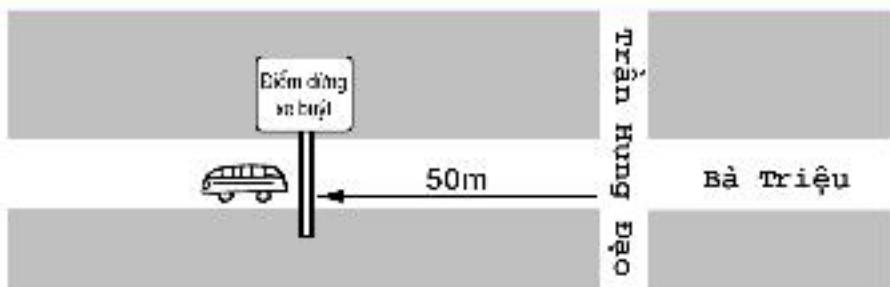
**COMMENT ALLER AU ZOO ?**

*Trên một đường phố ở Hà Nội ...*

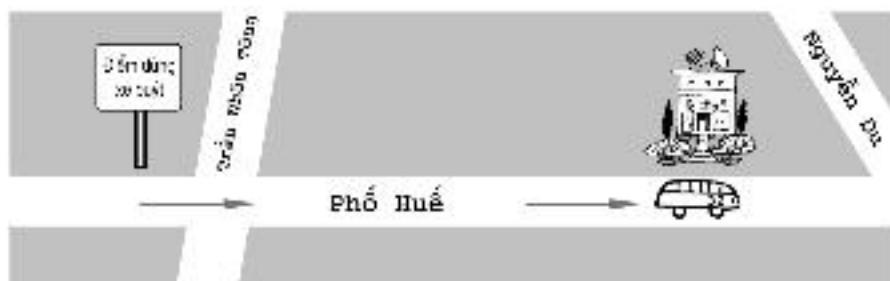
Sophie : Excusez-moi Madame, pour aller au zoo, s'il vous plaît ?

Une passante : Vous allez tout droit. Au carrefour, vous prenez la rue à droite. À 50 mètres, il y a un arrêt de bus. Vous prenez le 15. Il passe devant le zoo.

Nam : Merci Madame.



*À 50 mètres du carrefour, il y a un arrêt de bus.*



*La ligne 32 passe devant un hôtel.*



### Prononciation et orthographe

- |           |  |
|-----------|--|
| [u] / [y] | : tout / tu ; loup / lu ; sous / su ; vous / vu ; roue / rue |
| [pR]      | : professeur, prenez   |

Tableau 23

Aller (à)	
Je vais	Nous allons
Tu vas	Vous allez
Il/Elle va	Ils/Elles vont
Il va à Hanoi (à Hải Phòng, à Paris, à Lyon...). Je vais au cinéma. Nous allons à la poste. Sophie et Anne vont à l'hôpital.	

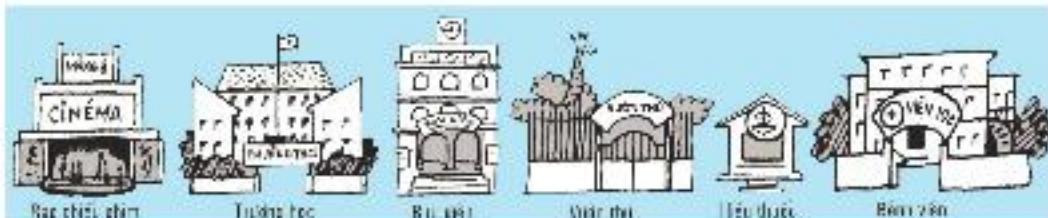
## 1. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

- Sophie et Anne ..... au .....
- Elles ..... la rue de la gare.
- Lan, tu ..... à la ..... ?
- Non, je ..... à la .....
- Tâm et sa mère ..... à l' .....
- Elles ne ..... pas le bus, mais le taxi.

Tableau 24

Hỏi đường
– La gare, s'il vous plaît ?
– Pour aller à la gare, s'il vous plaît ?
– Excusez-moi, la gare, s'il vous plaît ?

## 2. Dựa vào các tranh dưới đây, hãy đặt câu hỏi.



- Mẫu :
- Le cinéma Tháng 8, s'il vous plaît ?
  - Pour aller au cinéma Tháng 8, s'il vous plaît ?
  - Excusez-moi, le cinéma Tháng 8, s'il vous plaît ?

## Taleau 25

Chỉ đường		Prendre
aller tout droit	↑	Je prends
tourner à droite	↗	Tu prends
tourner à gauche	↖	Il/Elle prend
		Je prends la rue Pasteur pour aller à l'école. Ils prennent le 15 pour aller au zoo.

3. Hãy quan sát sơ đồ dưới đây và nói đường đi từ nhà Lan đến trường.

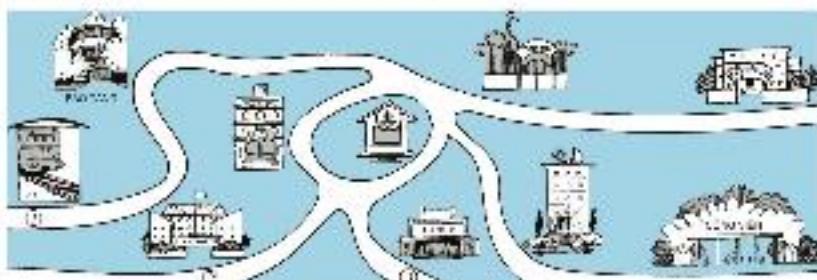


4. Hãy quan sát sơ đồ dưới đây và nói đường từ nhà ga đến bưu điện.



5. Hãy viết lại các câu chỉ đường đã tìm được trong bài tập trên.

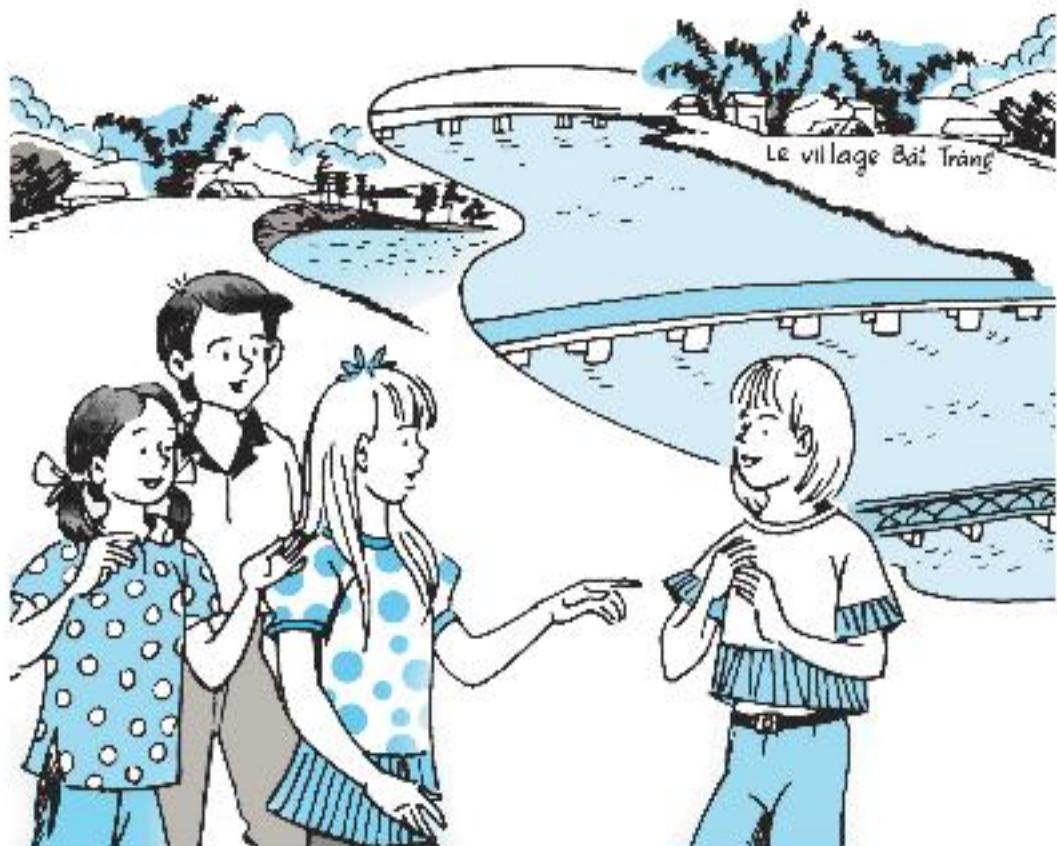
6. Hãy tìm tuyến xe buýt nào đi đâu.



Mẫu : La ligne 1 va de la gare à l'hôpital. Elle passe devant le zoo.

LEÇON 16

**PROMENADE EN BATEAU**



*Một sáng chủ nhật, các bạn trẻ đang sôi nổi thảo luận.*

Anne : Qu'est-ce qu'on fait aujourd'hui ?

Sophie : On va au musée ?

Lan : Ou on fait une promenade en bateau sur le Fleuve Rouge ?

Anne : Très bonne idée !

Nam : Oui, oui, d'accord ! Une promenade en bateau, c'est super !  
Et on visite le village Bát Tràng.

Sophie : C'est loin, ce village ?

Nam : Oh non, ce n'est pas très loin !

C'est le musée du Louvre à Paris.



C'est un village français.



À Paris, on prend le métro ou le bus pour aller au travail.

### Prononciation et orthographe

- [o] : vélo, moto ;  
aujourd'hui, au cinéma, oiseau, tableau, beau
- [ɔ] : mon, bonjour, le pont, maison, nous avons, nous allons
- [ã] : man, dimanche, maintenant, chambre, en, gentil, agent, appartement
- [ɛ] : singe, mince, bain, train, maintenant, fin, faim

Tableau 26

Faire																
Je fais	Nous faisons															
Tu fais	Vous faites															
Il/Elle fait	Ils/Elles font															
Prendre																
prendre	<table border="0"> <tr> <td>le bus</td> <td>prendre</td> <td>l'avion</td> </tr> <tr> <td>le métro</td> <td></td> <td>la moto</td> </tr> <tr> <td>le taxi</td> <td></td> <td>la voiture</td> </tr> <tr> <td>le bateau</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>le vélo</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	le bus	prendre	l'avion	le métro		la moto	le taxi		la voiture	le bateau			le vélo		
le bus	prendre	l'avion														
le métro		la moto														
le taxi		la voiture														
le bateau																
le vélo																

1. **Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.**

Monsieur Durand, qu'est-ce qu'il ..... ? Il est ..... Il travaille dans ..... à Paris. Il a une ..... , mais il ..... le métro pour aller à son hôpital. Pour aller chez ..... à Lyon, il prend .....

2. **Hãy diễn từ thích hợp vào chỗ trống.**

- Nam, qu'est-ce que tu ..... ?
- Je regarde la télévision.
- Et Lan et Tâm, qu'est-ce qu'elles ..... ?
- Elles rangent la chambre de Lan.
- Monsieur Colin, qu'est-ce que vous ..... ce soir ?
- Je travaille.
- Aujourd'hui, nous ..... au musée, nous ..... promenade en ville.

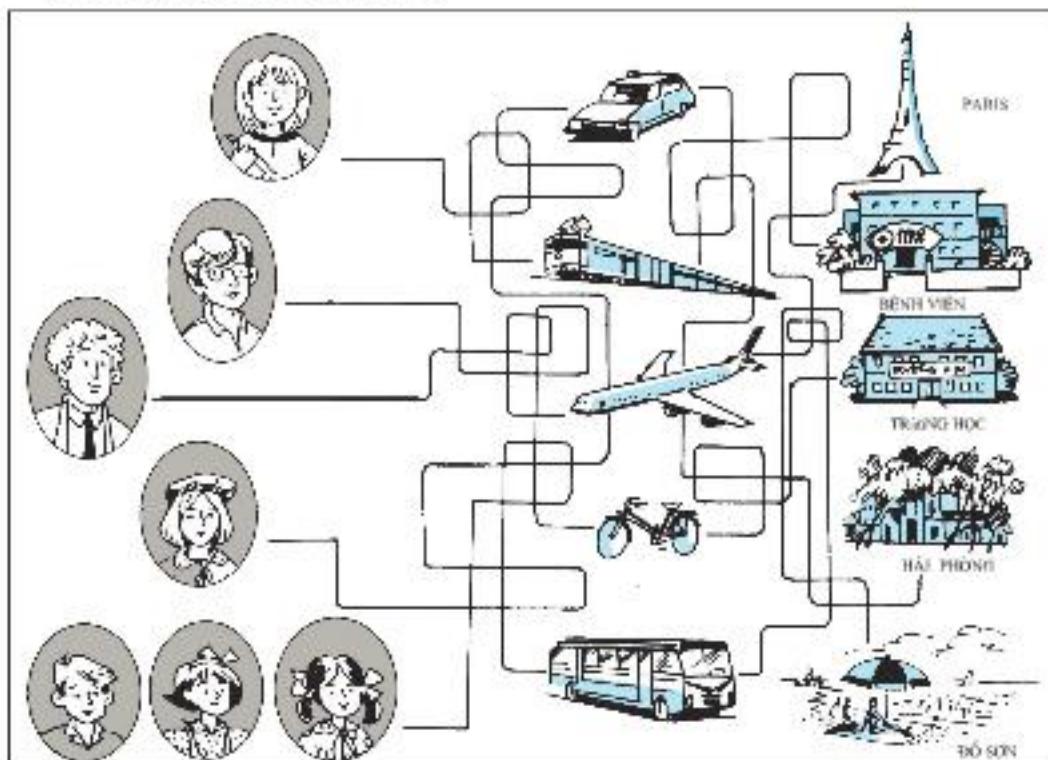
3. **Hãy diễn từ thích hợp vào chỗ trống.**

- M. et Mme Colin ont une voiture, mais ils ..... le métro pour aller au travail.
- Pour aller de Hanoi à Hô Chi Minh-Ville, on ... l'avion ou le train.
- À Paris, les gens ..... le métro, le bus ou la voiture pour aller au travail.
- Nous ..... le bus pour aller à l'école.
- Mme Bình, vous ..... la moto pour aller à l'hôpital ?

Tableau 27

Aller en / à			
Aller en	bus car voiture taxi avion bateau	Aller à	vélo moto pied

4. Dựa vào các tranh dưới đây, hãy đặt câu hỏi xem ai đi đâu bằng phương tiện nào và trả lời.



Mẫu : – Où va M. Colin ? Et comment ?

– Il va à Paris en avion.

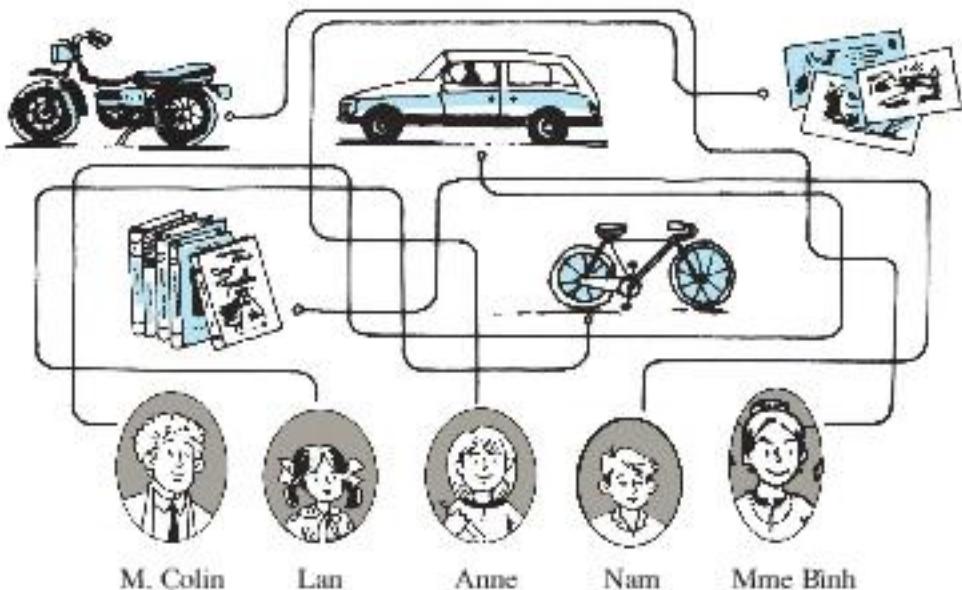
5. Hãy nói từng thành viên trong gia đình em đến nơi làm việc bằng phương tiện nào.

Mẫu : Mon père est professeur. Il va au travail à pied.

## RÉVISION 4

1. Dựa vào tranh sau, hãy nói theo mẫu.

Mẫu : Ce vélo est à Lan.



2. Dựa vào tranh sau, hãy đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu.



Mẫu : – Où est Nam ?  
– Il est dans l'arbre.

**3. Hãy đọc bài hội thoại dưới đây, sau đó vẽ sơ đồ đường đến nhà Anne.**

*Anne mời các bạn đến nhà chơi. Em chỉ đường cho các bạn qua điện thoại.*

Tâm : Allô ! C'est Anne ? Nous sommes dans la rue Kim Mã devant le théâtre. Comment faire pour venir chez toi ?

Anne : Vous allez tout droit. Au carrefour, vous prenez la rue à droite. À 200 mètres, il y a une pharmacie. À gauche de la pharmacie, il y a une grande maison. J'habite dans cette maison.

Tâm : Très bien ! Je vois. À tout de suite, Anne.

Anne : À tout de suite !

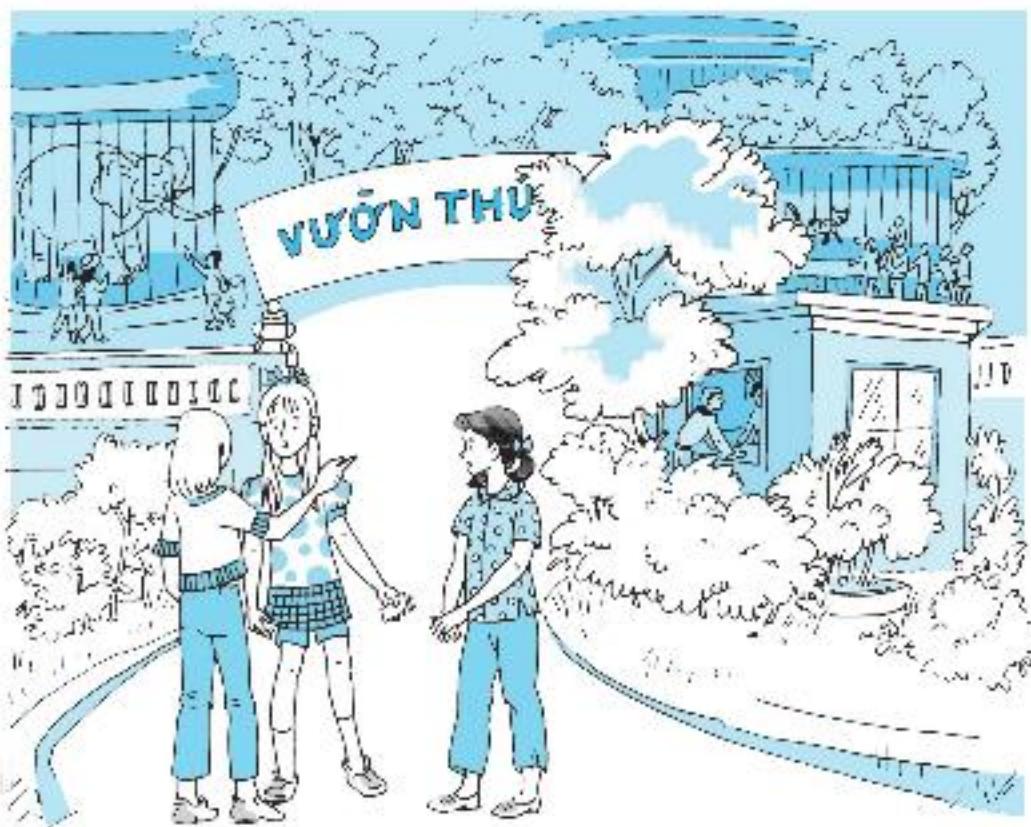
**4. Hãy đọc đoạn văn dưới đây và đánh dấu + vào ô phù hợp.**

Dans les grandes villes françaises comme Paris, Marseille ou Lyon, on prend le métro, le bus ou la voiture pour aller au travail. Le voyage en métro est très rapide et pas cher.

À Paris, il y a quinze lignes de métro. Quatre millions d'hommes et de femmes prennent le métro pour aller au travail le matin et pour rentrer le soir.

	VRAI	FAUX
– Marseille est une petite ville.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Il y a 5 lignes de métro à Paris.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Des millions de Parisiens prennent le métro pour aller au travail.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– À Lyon, on peut prendre le métro aussi.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
– Le voyage en métro est très rapide.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

## LEÇON 17

**À L'ENTRÉE DU ZOO**

*Lan, Nam cùng các bạn trẻ Pháp  
đang ở trước cổng vườn thú Hà Nội.*

Sophie : Mais ... où est Nam ?

Lan : Il est à la caisse.

Anne : Il va acheter les billets ?

Sophie : Oh non ! Je viens d'acheter les billets pour nous quatre.



Au zoo, il y a deux éléphants et trois lions.



Où sont les tigres ? Là, à côté des ours.

#### Prononciation et orthographe

[f] : f	→	famille, fille
ph	→	photo, éléphant
[wa] : oi	→	moi, toi, soir

Tableau 28

Venir		
Je viens	Nous venons	
Tu viens	Vous venez	
Il/Elle vient	Ils/Elles viennent	
Les enfants vont <b>au</b> musée.	Les enfants viennent <b>du</b> musée.	
Marc va <b>à la</b> poste.	Marc vient <b>de la</b> poste.	
Sophie va à Paris.	Sophie vient de Paris.	

## 1. Hãy sắp xếp các từ cho dưới đây thành những câu đúng.

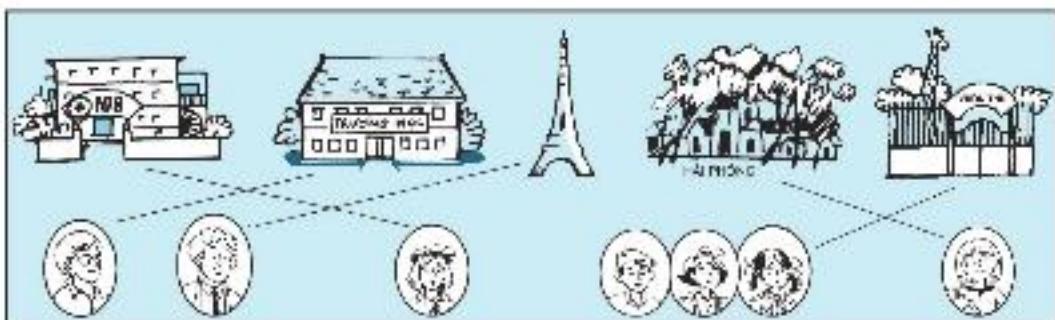
- viens / de / l'hôpital. / Je
- Lui / du / nous / zoo. / moi, / et / venons
- Sophie, / toi, / Lan / venez / et / de / Hải Phòng. / vous
- viens / la / de / Je / pharmacie.
- Monsieur / viennent / et / Colin / Madame / Paris. / de

## 2. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để làm thành các câu đúng.

Je	viennent	de	Paris.
Sophie	viennent	en	poste.
Marc et moi, nous	viens	à	cinéma.
Mes parents	venons	du	train.
Sophie et Anne	vient	de la	pied.

## 3. Hãy nói họ từ đâu đến.

Mẫu : Monsieur Colin vient de Paris.



Marc

M. Colin

Nathalie

Nam, Tâm et Lan

Anne

## Tableau 29

Venir de + verbe
- Sophie vient de sortir.
- Anne et Marc viennent de finir leurs exercices.

## 4. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống để diễn đạt hành động vừa mới xảy ra.

- Papa ..... rentrer.
- Tâm et moi, ..... finir notre travail.
- Sophie, qu'est-ce que tu fais ?  
Je ..... faire mes exercices de français. Maintenant je regarde la télévision.
- Nicolas et Gilles ..... manger. Maintenant ils travaillent.

## 5. Dựa vào tranh và nói họ vừa làm gì.

Mẫu : Anne vient de finir ses exercices.



## 6. Trong các câu dưới đây, câu nào diễn đạt hành động vừa mới xảy ra ? Trả lời bằng cách đánh dấu + vào ô phù hợp.

- Le chat vient de la cuisine avec un poisson.
- Le chat vient de manger un poisson dans la cuisine.
- Lan et Sophie viennent de voir un très bon film à "Tháng 8".
- Lan et Sophie viennent du cinéma Tháng 8.
- Nous allons au zoo, tu viens avec nous ?
- Tu viens de finir les exercices ?

## LEÇON 18

**JEUX VIDÉO OU BANDES DESSINÉES ?**

*Các bạn đang tranh luận về những hoạt động giải trí ưa thích.*

Sophie : Nam, qu'est-ce que tu fais le week-end ?

Nam : Je joue au foot avec mon frère. Mais j'adore aussi les jeux vidéo.

Tâm : Moi, j'aime lire les bandes dessinées, les magazines pour enfants... Et vous, Sophie et Anne, qu'est-ce que vous aimez faire le week-end ?

Sophie : Moi aussi, j'aime lire.

Anne : Les sports, la lecture, les jeux vidéo, c'est bien. Mais moi, je préfère les excursions !



Les enfants jouent au foot.



Les garçons aiment les jeux vidéo.



Les filles aiment lire les bandes dessinées et les magazines.

#### Prononciation et orthographe

[k] :	qu	→ qui, qu'est-ce que,
	c	→ content, cartable, car
	k	→ week-end, kilo

[ɛ] :	è	→ très, frère, père, zèbre
	ê	→ être, vêtement
	ai	→ français, ai, mais, j'ai

Tableau 30

Aimer, Adorer / Détester		
<i>Dễ diễn đạt sự ưa thích, người ta dùng :</i>		
<b>aimer, adorer</b>	+	nom verbe
<i>Dễ diễn đạt sự không ưa thích, người ta dùng :</i>		
<b>détester</b>	+	nom verbe
J'aime le foot.		J'aime jouer au foot.
J'adore la lecture.		J'adore lire.
Je déteste le théâtre.		Je déteste aller au théâtre.

1. Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.

- Lâm ..... lire.
- Sophie et moi, nous ..... les bandes dessinées.
- Tu ..... le cinéma ?
- Vous aimez ..... au foot ?  
Non, nous ..... le foot.
- Papa aime ..... des films à la télévision, mais il ..... aller au cinéma.

2. Hãy diễn đạt sở thích của mọi người với các động từ aimer (+) adorer (++) ne pas aimer (- -) détester (- -).

Mẫu : Moi, j'aime la musique classique, mais je déteste le rock.

jeux vidéo bandes dessinées

Moi	++	--
Paul	-	++
Luce et Cathie	+	-
Vous	+	--

3. Hãy nói ai thích gì, thích làm gì.

Mẫu : Monsieur Colin aime regarder la télévision.

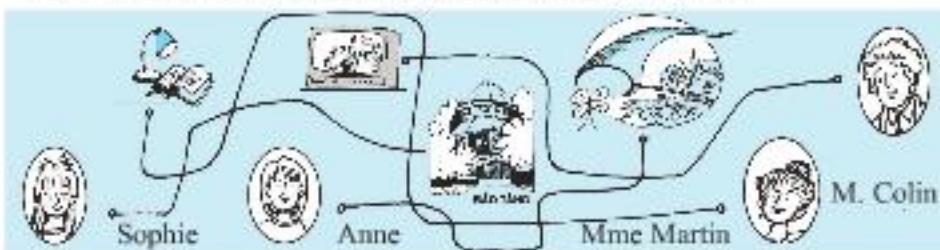


Tableau 31

Préférer	
<i>Để diễn đạt sự ưu chuộng hơn, người ta dùng :</i>	
<b>préférer +</b>	nom verbe
Qu'est-ce que vous préférez ?	
Je préfère les jeux vidéo.	
Je préfère les bandes dessinées.	
Je préfère lire.	
Je préfère	Nous préférons
Tu préfères	Vous préférez
Il/Elle préfère	Ils/Elles préfèrent

#### 4. Hãy diễn từ thích hợp vào chỗ trống.

- J' ..... beaucoup les films à la télévision, mais je ..... aller au cinéma.
- Mon père ..... le cinéma. Il ..... le foot.
- Mes parents ..... travailler à la ville.
- Nam ..... visiter le zoo.
- Les filles ..... jouer à la poupée.

#### 5. Hãy sắp xếp các từ dưới đây để làm thành những câu đúng.

- jeux / le / préfère / Sophie / bandes / et / football / Nam / les / vidéo.  
et / les / dessinées / aime
- chien, / ma / les / préfère / poissons / le / sœur / J' / rouges. / adore
- lecture. / ma / les / préfèrent / de / classe / garçons / sports / Les / adorent / filles / la / et / les
- musées / Sophie / aller / cinéma. / mais / ses / préfèrent / au / les/  
aime / amis / visiter

#### 6. Hãy nói em thích gì và không thích gì.

Mẫu : *J'aime la lecture et les excursions. Je déteste les jeux vidéo.*

## LEÇON 19

**UNE EXCURSION À LA CAMPAGNE**

*Các bạn tổ chức một cuộc dã ngoại về nông thôn.*

Sophie : Qu'est-ce qu'on fait ce week-end, les amis ?

Lan : On va à la campagne ? Nous allons chez mes grands-parents.

Paul : Une excursion à la campagne, c'est chouette !

Lan : Mais il faut partir tôt. C'est très loin.

Nam : Et il faut cinq heures pour aller là-bas !



la campagne



une excursion



Les petits-enfants vont  
chez leurs grands-parents.



Les amis font du camping.

#### Pronunciation et orthographe

[ks] : x → texte, excursion

[n] : gn → campagne

[ŋ] : ng → camping

## Tableau 32

Il faut + verbe
<b>Il faut faire ce travail.</b>
<b>Il faut finir ces exercices de français, aujourd'hui.</b>
<b>Il faut prendre le train pour aller à Hanoi.</b>

## 1. Hãy điền động từ thích hợp vào chỗ trống.

- Qu'est-ce qu'il faut ......., aujourd'hui ?
- Il faut ..... ta chambre, ma fille.
- Pour ..... ma chambre, qu'est-ce qu'il faut ..... ?
- Il faut ..... tes affaires dans l'armoire.
- Où est-ce qu'il faut ..... ces livres ? Sur l'étagère, ma fille.
- Il faut ..... ta photo sur la table.

## 2. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành các câu đúng.

Tu	vient	de sortir.
Les enfants,	viennent	finir ce travail aujourd'hui.
Lâm et Nam	il faut	de partir.
Monsieur Colin	viens	de faire ces exercices de français.

## 3. Hãy sắp xếp các từ dưới đây thành những câu đúng.

- faut / enfants, / il / lire / ce / bon / livre. / Les
- est / il / voir / film, / Il / très / faut / ce / bon.
- à / aller / avion. / faut / il / l' / Paris, / Pour / prendre
- bien / bon / élève, / être / faut / il / Pour / travailler. / un

## Tableau 33

Il faut + nom
Il faut 5 heures pour finir ce travail.
Il faut une carte de France pour aujourd'hui.

## 4. Dựa vào tranh dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi sau :

Qu'est-ce qu'il faut pour	aller vite à l'aéroport ?
	apprendre le français ?
	écrire dans un cahier ?
	mettre les vêtements ?
	pouvoir monter dans le train ?



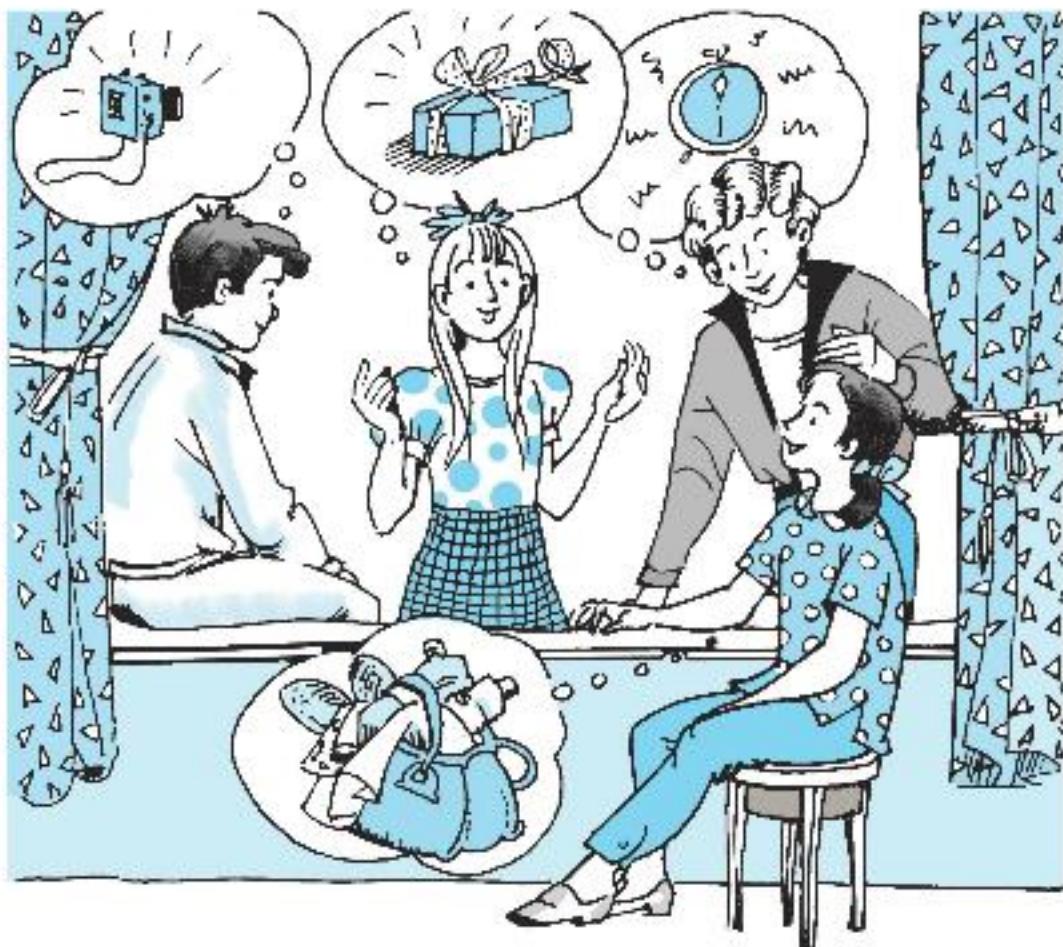
## 5. Hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Pour bien comprendre les leçons, qu'est-ce qu'il faut faire ?
- Pour bien parler français, qu'est-ce qu'il faut faire ?

## 6. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để làm thành các câu đúng.

Il	prend	un stylo	pour l'anniversaire de Lan.
Elles	as	une armoire	pour visiter le zoo.
Tu	faut	une carte	pour aller à Vinh.
Sophie	prenons	un billet	pour écrire.
Nous	ont	le train	pour ranger ses affaires.

## LEÇON 20

**QU'EST-CE QU'IL FAUT EMPORTER ?**

Các bạn đang chuẩn bị cho chuyến về thăm quê Lan.

Sophie : Qu'est-ce qu'il faut emporter, Lan ?

Lan : Des vêtements, un imper...

Nam : Sophie, n'oublie pas ton appareil-photo.

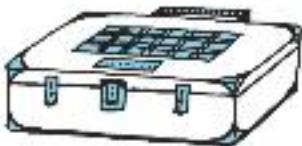
Sophie : Et le cadeau pour les grands-parents de Lan !

Paul : Et surtout, soyons à l'heure à la gare.

Paul met un imper  
et un appareil-photo dans  
son sac de voyage.



Dans son sac à dos,  
Sophie met ses affaires :  
ses lunettes de soleil et son imper.



C'est à qui, cette valise ?



un cadeau

### Pronunciation et orthographe

- [e] : er → habiter, parler, aller
- é → cinéma, théâtre, imperméable
- et → et
- es → des, les, ces
- ez → parlez, allez

**Tableau 34**

<b>Thức mệnh lệnh</b>		
<i>Để yêu cầu ai làm gì, người ta dùng động từ ở thức mệnh lệnh.</i>		
Cách chia :		
Tu parles	→	Parle !
Nous parlons	→	Parlons !
Vous parlez	→	Parlez !
<i>Trong những yêu cầu, người ta thường dùng kèm cụm từ s'il vous plaît, hoặc s'il te plaît.</i>		
Continuez, s'il vous plaît !		Continue, s'il te plaît !
Répétez, s'il vous plaît !		Répète, s'il te plaît !
Écoutez, s'il vous plaît !		Écoute, s'il te plaît !

**1. Hãy chia các động từ trong ngoặc ở thức mệnh lệnh.**

- Les enfants, (écouter) bien !
- Nam, (répéter), s'il te plaît !
- Sophie, (lire) ce texte lentement !
- (Venir), s'il vous plaît !
- (Finir) ce travail, Lâm !
- Chers amis, (parler) français !

**2. Hãy điền vào mỗi chỗ trống bằng một động từ ở thức mệnh lệnh.**

- Qu'est-ce qu'on fait ce soir, les amis ?  
..... au cinéma. Il y a un très bon film français à "Tháng 8".
- Nam, Lan, ..... ce travail aujourd'hui.
- Papa à Sophie : "..... tes exercices de français !"
- Le professeur : " ..... les enfants, s'il vous plaît !"
- Pour aller au zoo, s'il vous plaît ?  
..... le 32. Il passe devant le zoo.
- ..... la télévision ce soir. Il y a un programme de chansons françaises.

## Tableau 35

Thức mệnh lệnh
<p><i>Cách chia một số động từ đặc biệt ở thức mệnh lệnh :</i></p> <p><b>avoir</b> → aie, ayons, ayez</p> <p><b>être</b> → sois, soyons, soyez</p> <p>Mon fils, <b>sois sage !</b></p> <p><b>Soyez à l'heure au rendez-vous, les enfants !</b></p>

## 3. Hãy sắp xếp các từ cho dưới đây thành những câu đúng.

- I' / rendez-vous ! / à / au / Soyons / heure
- en / travaillez / enfants, / bien / Les / classe !
- français ! / Regardons / le / la / apprendre / pour / télévision / bien / française
- enfants ! / bon. / est / Lisez / ce / pour / Il / très / magazine
- belles / ton / fais / appareil-photo / des / Prends / photos ! / et

## 4. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành các câu đúng.

Soyez	jouer	à la gare !
Lisez	bien,	pour enfants !
Viens	Monsieur Colin	avec nous !
Allons voir	à l'heure	à l'hôpital !
Parlez	ce livre	s'il vous plaît !

## 5. Hãy dựa vào tranh và nói với bạn hoặc các bạn phải làm gì.

- Mẫu :
- Apprends tes leçons ! Fais tes exercices !
  - Apprenez vos leçons ! Faites vos exercices !

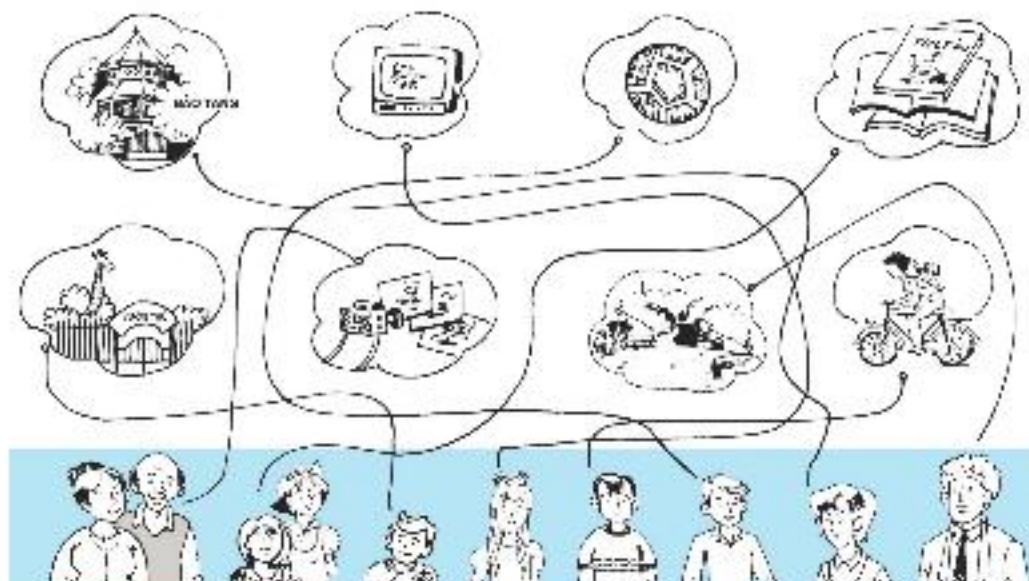


**RÉVISION 5**

**1. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành các câu đúng.**

Madame Dabène	viennent	de Lyon	leur travail.
Sophie et Anne	vas	de finir	en bus.
Elles	vont	l'avion	avec sa fille.
Monsieur Colin	allez	à Hanoi	avec vos amis.
Anne et moi, nous	va	au cinéma	ce soir.
Vous	vient	chez Pierre	avec sa famille.
Tu	prenons	au zoo	pour aller à Hanoi.

**2. Dựa vào các tranh dưới đây, hãy nói ai thích làm gì trong ngày nghỉ cuối tuần.**



M. et Mme VÂN    Anne    Pierre    Sophie    LÂM    NAM    Mme    M. COLIN  
et TÂM

**3. Hãy dựa vào tranh trong bài tập trên, đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi theo mẫu.**

*Mẫu : - Qu'est-ce que Nam vient de faire ?  
          - Il vient de regarder la télévision.*

**4. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành các câu đúng.**

Il faut	5 heures	ce soir.
Pierre vient	de venir	ce travail.
Il faut	finir ce travail	en train.
Monsieur et Madame	de Hải Phòng	pour aller chez les
Colin viennent		grands-parents de Lan.
Sophie et Anne viennent	de finir	de Paris.

**5. Hãy sắp xếp các từ cho dưới đây thành những câu đúng.**

- école, / bien / Il / à / faut / l' travailler
- ses / Nam / français / vient / de / ses / finir / exercices, / de / il / au maintenant / avec / joue / amis, / foot
- bus / voiture, / Pour / aller / le / Bát Tràng, / le / la / ou / le / visiter / taxi, / village / prenez
- très / Lan / ses / de / sont / Lan, / de / voir / vient / grands-parents./ Ils / contents

**6. Hãy đọc đoạn văn sau và đánh dấu + vào ô phù hợp.**

Lan, Nam et leurs amis français vont voir les grands-parents de Lan à la campagne. Les amis français préparent un cadeau et Sophie prend avec elle son appareil-photo. La campagne vietnamienne est très belle. Il faut faire des photos pour les amis français.

	VRAI	FAUX
- Nam ne vient pas avec ses amis chez les grands-parents de Lan.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Les amis n'oublient pas le cadeau pour les grands-parents de Lan.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Nam prend son appareil-photo avec lui.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Il faut faire des photos de la campagne vietnamienne pour les amis français.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Les villages vietnamiens sont très beaux.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

## LEÇON 21

***IL EST QUELLE HEURE ?***

*Dã đến giờ khởi hành nhưng Marc vẫn còn chưa chuẩn bị xong.*

Nam : Marc, qu'est-ce que tu fais encore là ?

Marc : Il faut partir tout de suite ?

Nam : Mais oui.

Marc : Il est quelle heure ?

Nam : Il est déjà 7h.

Marc : Bon, j'arrive.



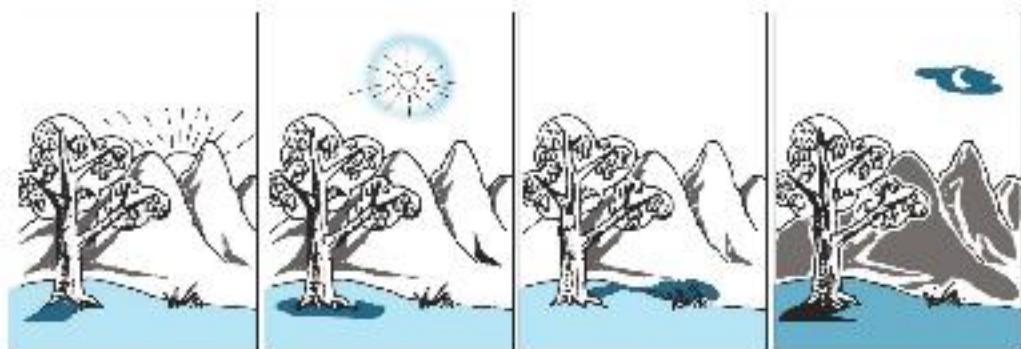
une heure



deux heures



neuf heures



le matin

le midi

l'après-midi

le soir



Il est deux heures  
du matin.



Il est une heure  
de l'après-midi.



Il est huit heures  
du soir.

### Pronunciation et orthographe

[œ] : eu → heure, peur, professeur, veulent.

Tableau 36

Il est quelle heure ? Il est ...			
Il est une heure.	Il est deux heures cinq.	Il est trois heures et quart.	Il est quatre heures et demie.
Il est cinq heures moins le quart.	Il est six heures moins cinq.	Il est midi moins le quart.	Il est midi moins dix.

## 1. Hãy đọc và viết bằng chữ các giờ sau :

5:30	→ Il est cinq heures et demie.	3:45	→ .....
9:03	→ .....	11:55	→ .....
12:15	→ .....	11:45	→ .....
4:50	→ .....	12:00	→ .....

2. Hãy nói và viết giờ với các từ *matin, après-midi, soir*.

Mẫu :

→ Il est deux heures du matin.

→ Il est une heure de l'après-midi.

→ Il est six heures du soir.

→ ..... → ..... → .....

→ ..... → ..... → .....

**Tableau 37**

À quelle heure ?
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Il va à l'école à quelle heure ?</li> <li>- Il va à l'école à 7h.</li> </ul>

**3.  Hãy nghe và diễn vào chỗ trống.**

Le ..... Nicolas va à l'école ..... Il arrive ..... et travaille ..... toute la journée.

....., il mange.

....., il fait des exercices....., il ..... au foot avec ..... amis. Il rentre .....

....., il fait des exercices. Et il finit sa journée .....

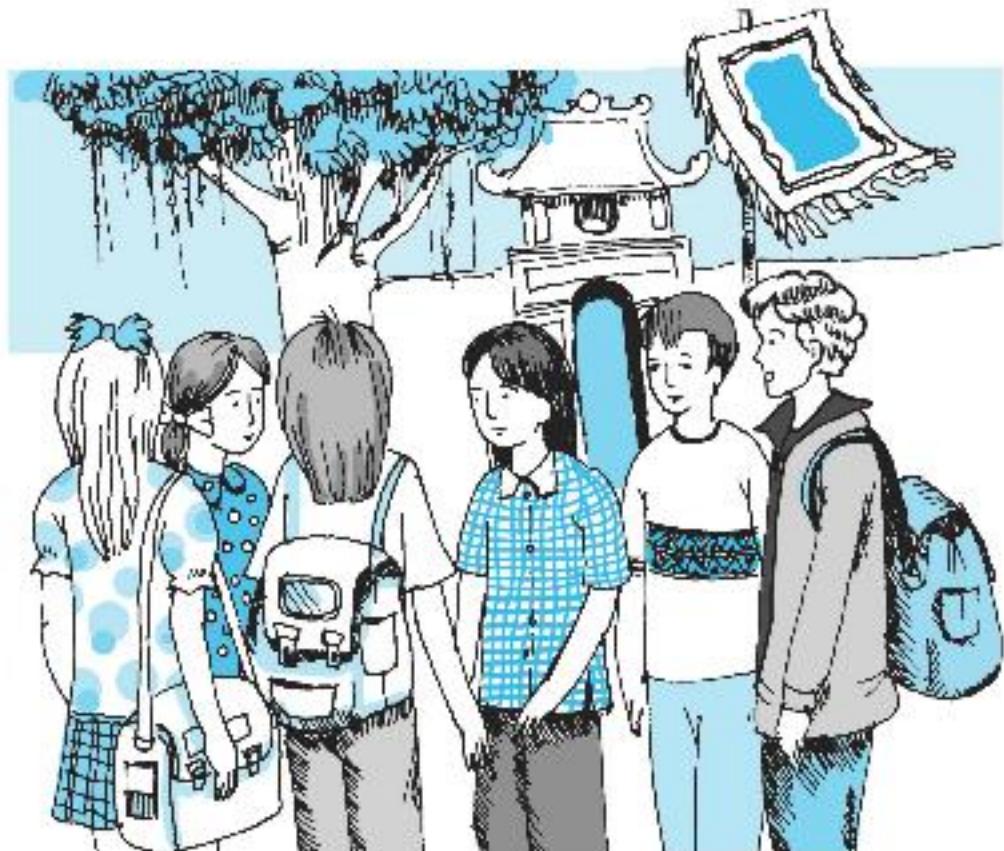
**4. Hãy sắp xếp lại các từ cho dưới đây thành câu đúng.**

- Ce / amis. / il / au / avec / théâtre / ses / soir, / ne va pas
- matin, / à la / travaille / Ce / maison. / il
- nous / à / Cet après-midi, / au / jouons / 5h30. / foot
- Aujourd'hui, / à / faites / des / exercices / l'école. / vous
- 6h30. / ils / à / Demain, / partent

**5. Hãy đặt câu hỏi cho các từ gạch dưới.**

- Ce soir, Nam sort à 8h30 avec des amis de classe.
- À 8h du soir, nous faisons des exercices.
- Aujourd'hui, Lan va à l'école à 6h15.
- Cet après-midi, ils jouent au foot à 4h30.
- Ils dînent à 7h du soir.

## LEÇON 22

**NOUS SOMMES QUEL JOUR AUJOURD'HUI ?**

Cả nhóm đã đến cổng làng. Một nhóm bạn trong làng ùa ra đón họ trong đó có Liên, bạn của Lan.

Liên : Bonjour !

Sophie : Bonjour ! Tu parles français ?

Liên : Oui. Mais pas très bien.

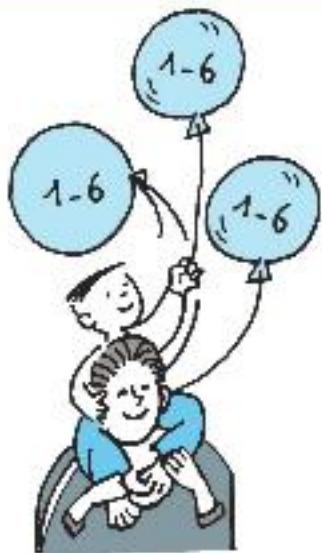
Sophie : Je suis Sophie, une amie de Lan.

Liên : Moi, je m'appelle Lién.

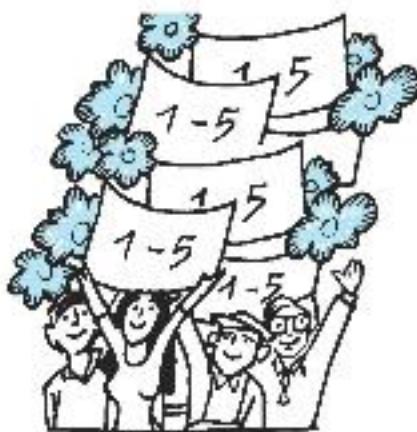
Paul : Il est superbe, ton village !

Liên : Oui. Aujourd'hui, c'est samedi et nous avons une fête au village.

Pierre : Une fête ? Nous avons vraiment de la chance !



la fête des Enfants



la fête du Travail



la fête des Enseignants

Prononciation et orthographe

[ə] : e → mercredi, vendredi, notre maison, votre livre

Tableau 38

Les jours de la semaine
Nous sommes quel jour aujourd'hui ?
- Aujourd'hui, nous sommes lundi.
- Aujourd'hui, c'est lundi (mardi, mercredi, jeudi, vendredi, samedi, dimanche).
<i>Lưu ý :</i>
Lundi : thứ hai
Lundi, je vais au cinéma.
Le lundi : Tất cả các ngày thứ hai.
Le lundi, nous avons français et vietnamien.

1. Hãy dùng các từ chỉ ngày để điền vào ô chữ dưới đây.



2. Hãy nói theo mẫu sau : (sử dụng một vài tờ lịch)

Mẫu : *Nous sommes quel jour aujourd'hui ?*

- *Aujourd'hui, nous sommes lundi.*
- *Aujourd'hui, c'est lundi.*

3. Hãy đọc thời khoá biểu của Lan.

Lundi	Mardi	Mercredi	Jeudi	Vendredi	Samedi
vietnamien français	français vietnamien	vietnamien français	vietnamien français	musique française	français vietnamien
vietnamien	français	français	français	musique	vietnamien

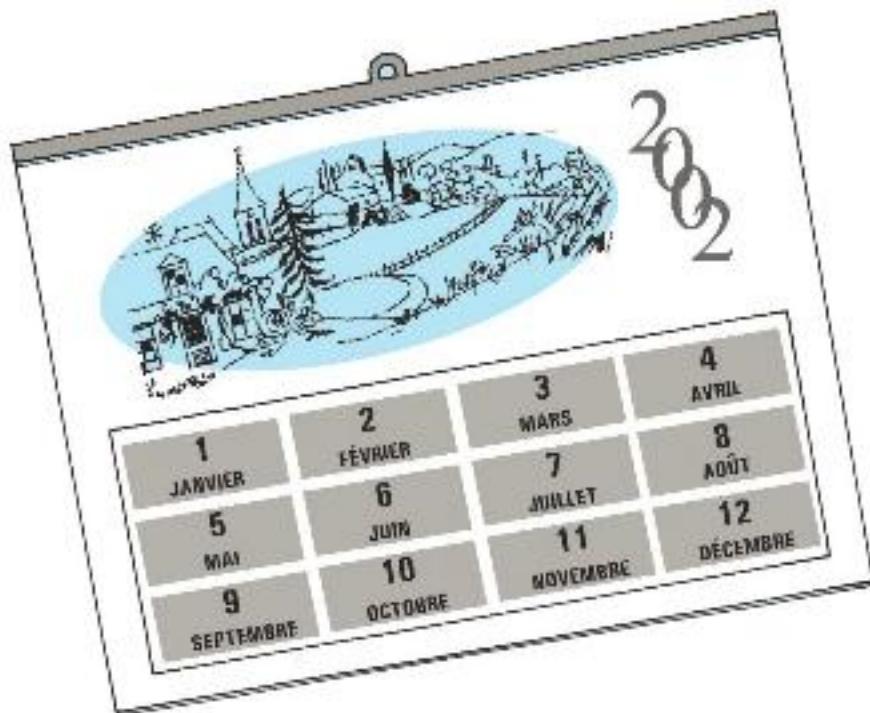
4. Dựa vào thời khoá biểu của Lan, hãy thực hiện các cặp hội thoại theo mẫu.

Mẫu : - *Qu'est-ce qu'elle a le lundi ?*

- *Le lundi, elle a vietnamien.*

Tableau 39

## Les mois de l'année



5. Hãy đọc và chép lại tên các tháng trong năm.

.....  
.....

6. Hãy đặt câu hỏi rồi trả lời theo mẫu.

Mẫu : - *Nous sommes le combien aujourd'hui ?*  
           - *Nous sommes le 2 janvier.*

7. Hãy giới thiệu ngày sinh của em và của vài bạn trong nhóm.

Mẫu : - *Mon anniversaire, c'est le .....*  
           - *L'anniversaire de ..... , c'est le .....*

## LEÇON 23

**QU'EST-CE QU'ON VA FAIRE ?**

*Paul, Tâm, Sophie và Lan trao đổi việc sắp làm vào chủ nhật.*

Paul : Demain, c'est dimanche. Qu'est-ce qu'on va faire ?

Tâm : Moi, je vais rester à la maison. Et toi, Sophie ?

Qu'est-ce que tu vas faire ?

Sophie : Euh ... je vais sortir avec le frère de Lan.

Paul : Moi, je préfère aller au musée, et le soir, à la Maison de la Culture.

Lan : Très bien, je viens avec toi.



Il reste à la maison.



Il est au musée.



C'est la Maison de la Culture.



Sophie et le frère de Lan sortent.

### Pronunciation et orthographe

Ngữ điệu câu hỏi với Qu'est-ce que :

Qu'est-ce qu'on va faire ?



Qu'est-ce que tu vas faire ?

**Tableau 40**

Aller + verbe	
Je vais partir.	Nous allons faire une fête.
Tu vas écouter de la musique.	Vous allez chanter des chansons vietnamiennes.
Il/Elle va manger avec nous.	Ils/Elles vont rester à la maison.

**1. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống để diễn đạt hành động sắp xảy ra.**

- Aujourd'hui, c'est dimanche, nous ..... avoir une fête chez moi.  
Je range ma maison.
- Nos amis ..... arriver à (vers) 3 heures de l'après-midi. Mon ami Nam ..... préparer un bon dîner.
- Après le dîner, nous ..... chanter des chansons françaises et vietnamiennes. Et on ..... danser jusqu'à minuit.

**2. Hãy hoàn thành các câu sau theo mẫu.**

Mẫu : On ne part pas maintenant, mais on va partir à midi.

- Je ne mange pas maintenant, mais je ..... à 8h du soir.
- Tu ne lis pas maintenant, tu ..... ce soir.
- Nous ne travaillons pas aujourd'hui, nous ..... demain.
- Nos amis ne sont pas là maintenant, mais ils ..... ce soir.
- Nam n'est pas là, mais il ..... à 6h.

**3. Hãy trả lời bằng các câu hoàn chỉnh với các từ trong ngoặc.**

- Tu vas partir en France ? (avec mes amis français)  
Oui,...
- Ton frère va venir ? (avec mes grands-parents)  
Oui,...
- Est-ce que tes amis français vont chanter ? (des chansons vietnamiennes)  
Oui,...
- Vous allez chanter des chansons vietnamiennes ? (des chansons françaises)  
Non,...
- Papa, nous allons partir à Marseille ? (à Paris)  
Non,...

## 4. Qu'est-ce que Nam va faire ?



## 5. Hãy đọc bài hội thoại sau và trả lời câu hỏi.

Paul : Qu'est-ce qu'on va faire le mercredi 22 ?

Lan : Bonne question ! Nous allons faire une petite fête pour Sophie. Elle va avoir treize ans. Mes parents vont acheter un vélo pour Sophie. Elle aime bien le sport. Je vais offrir un CD de chansons vietnamiennes à Sophie. Et toi, qu'est-ce que tu as pour Sophie ?

Paul : Ben... Mon cadeau pour elle, c'est un grand ours.

*offrir quelque chose à quelqu'un* : tặng ai cái gì.

## Questions :

- Qu'est-ce que les enfants vont faire le mercredi 22 ?
- Sophie va avoir quel âge ?
- Qu'est-ce que les parents de Lan vont offrir à Sophie ?
- Est-ce que Paul va avoir un cadeau pour Sophie ?
- Est-ce que Sophie aime les chansons vietnamiennes ?

## LEÇON 24

**POURQUOI EST-CE QU'IL NE VIENT PAS ?**

Lan, Lâm, Sophie và Paul định đi chơi với Nam, nhưng Nam không đến.

Lan : Où est Nam ? Il ne vient pas ?

Lâm : Non, il reste chez lui.

Lan : Pourquoi ?

Lâm : Parce qu'il veut faire des exercices.

Paul : Qu'est-ce qu'il est travailleur !



Il fait des exercices.



Il est très travailleur.



Il est fatigué.



Elle est malade.

#### Prononciation et orthographe

[ø] : eu → Je veux, tu veux, il veut

[œ] : œu → Ma sœur veut ce beau livre.

Tableau 41

Vouloir	
Je <b>veux</b> sortir.	Nous <b>voulons</b> partir.
Tu <b>veux</b> lire.	Vous <b>voulez</b> écouter de la musique.
Il/Elle <b>veut</b> rester à la maison.	Ils/Elles <b>veulent</b> jouer au foot.

1. Hãy điền vào chỗ trống (dùng động từ *vouloir*).

- Paul et Lan ..... faire une fête pour Sophie. Lan ..... offrir à Sophie un disque de chansons vietnamiennes.
- Paul est là ? Je ..... parler français avec lui.
- Qu'est-ce que vous ..... faire maintenant ?  
Nous ..... jouer au foot.
- Tu veux sortir avec moi ?  
Je ..... bien mais Nam ..... parler français avec moi maintenant .

## 2. Hãy đọc đoạn văn sau và đánh dấu + vào ô phù hợp.

Pif, le chien a un beau poisson. Il veut offrir ce poisson à son père. Mais Hercule, le chat, aime le poisson, lui aussi. Qu'est-ce qu'il va faire, le chat ?



VRAI FAUX

- |                             |                          |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Le chat a un poisson.     | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Le chat aime le poisson.  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| - Le chat mange le poisson. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

## Tableau 42

Pourquoi / Parce que
<b>Pourquoi est-ce que Nam n'est pas là ?</b> <b>Parce qu'il est malade.</b>

## 3. Hãy đặt câu hỏi sau đó trả lời theo mẫu.

Mẫu : Il ne vient pas / être malade  
 → Pourquoi est-ce qu'il ne vient pas ?  
 - Parce qu'il est malade.

- Il ne joue pas avec ses amis / écouter de la musique.
- Tu ne regardes pas ce film / ne pas être intéressant.
- Tâm ne sort pas / vouloir rester à la maison.
- La grand-mère de Lan est contente / avoir des amis français chez elle.
- Sophie n'est pas avec Marc / sortir avec le frère de Lan.
- Tâm va à la poste / vouloir acheter des timbres.

## 4. Hãy kết hợp các yếu tố trong các cột dưới đây để tạo thành những câu có nghĩa.

1. Tâm est contente		a) elle aime bien les enfants.
2. Nous faisons un voyage à la baie d'Halong		b) il n'habite pas loin de l'école.
3. Elle est professeur	parce que	c) elle a une bonne note.
4. M. Chương va à l'école à pied	parce qu'	d) ils aiment bien le foot.
5. Le père de Lan ne prend pas la moto pour aller à l'hôpital		e) elle est très belle.
6. Ils vont au stade le dimanche		f) il préfère prendre son vélo.

**RÉVISION 6****1. La journée de Nam.**

1. aller à l'école



2. rentrer à la maison



3. déjeuner



4. faire des exercices



5. regarder la télé



6. jouer au foot



7. dîner



8. faire des exercices

a) Em hãy kể lại những việc Nam làm trong ngày.

b) Em là Nam. Hãy giới thiệu những việc làm của mình.

**2. Hãy diễn vào chỗ trống các từ *sortir*, *samedi*, *matin*, *dimanche*, *travaillons*.**

- Dans notre école, nous travaillons seulement le ..... Vous aussi, ..... dans votre collège ?
- Non. Nous ..... toute la journée. Mais, le ....., on travaille seulement le .....
- Et le ....., qu'est-ce que vous faites ?
- Ben, on sort.
- Nous aussi, on aime bien ..... avec des amis.

**3. Hãy thực hiện 5 đoạn hội thoại ngắn với các cụm từ *regarder la télé, sortir, jouer au foot, aller au cinéma, aller au zoo.***

- Mẫu :
- Qu'est-ce que tu vas faire aujourd'hui ?
  - Moi, je vais lire.
  - Et Marc, qu'est-ce qu'il va faire ?
  - Je ne sais pas.

**4. Hãy đặt câu hỏi và trả lời với những từ ngữ trong ngoặc.**

- Mẫu :
- Tu ne viens pas ce soir. (*vouloir faire des exercices*)  
 → Pourquoi est-ce que tu ne viens pas ce soir ?  
 - Parce que je veux faire des exercices.

- Tâm va à la pharmacie. (être un peu malade)
- Aujourd'hui, le père de Tâm ne va pas au travail. (être très fatigué)
- Ce soir, Marc ne fait pas ses exercices. (sortir avec des amis)
- Lan achète cet ours. (c'est l'anniversaire de Sophie)
- Ils ne parlent pas. (ne pas être contents)

**5. Hãy đọc đoạn văn sau và đánh dấu + vào ô phù hợp.**

Il est déjà 9h du soir. Les amis vietnamiens et français viennent de retourner de la baie d'Halong. Ils sont un peu fatigués, mais Sophie veut sortir encore : elle veut acheter un autre cadeau pour sa mère. Elle va avec Lan dans la rue Hàng Đào. En taxi ou à pied ? À pied, parce que ce n'est pas très loin.

À 10h, elles rentrent très contentes. Qu'est-ce qu'il y a dans leur sac ? Une grande poupée en soie !

	VRAI	FAUX
- Sophie et ses amis viennent de visiter le zoo.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Sophie est fatiguée.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Sophie et Paul vont dans la rue Hàng Đào.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- La poupée est pour la mère de Sophie.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Lan n'est pas contente.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

## CONJUGAISON DES VERBES

<i>Être</i>	<i>Avoir</i>	<i>Aimer</i>	<i>Parler*</i>
Je suis	J'ai	J'aime	Je parle
Tu es	Tu as	Tu aimes	Tu parles
Il est	Il a	Il aime	Il parle
Elle est	Elle a	Elle aime	Elle parle
Nous sommes	Nous avons	Nous aimons	Nous parlons
Vous êtes	Vous avez	Vous aimez	Vous parlez
Ils sont	Ils ont	Ils aiment	Ils parlent
Elles sont	Elles ont	Elles aiment	Elles parlent
<i>Sois</i>	<i>Aie</i>	<i>Aime</i>	<i>Parle</i>
<i>Soyons</i>	<i>Ayons</i>	<i>Aimons</i>	<i>Parlons</i>
<i>Soyez</i>	<i>Ayez</i>	<i>Aimez</i>	<i>Parlez</i>
<i>Manger**</i>	<i>S'appeler</i>	<i>Acheter</i>	<i>Préférer</i>
Je mange	Je m'appelle	J'achète	Je préfère
Tu manges	Tu t'appelles	Tu achètes	Tu préfères
Il mange	Il s'appelle	Il achète	Il préfère
Elle mange	Elle s'appelle	Elle achète	Elle préfère
Nous mangeons	Nous nous appelons	Nous achetons	Nous préférons
Vous mangez	Vous vous appelez	Vous achetez	Vous préférez
Ils mangent	Ils s'appellent	Ils achètent	Ils préfèrent
Elles mangent	Elles s'appellent	Elles achètent	Elles préfèrent
<i>Mange</i>	<i>Vous vousappelez</i>	<i>Achète</i>	
<i>Mangeons</i>		<i>Achetons</i>	
<i>Mangez</i>		<i>Achetez</i>	

\* Cách chia các động từ : *adorer, arriver, chanter, chercher, détester, écouter, habiter, jouer, oublier, passer, regarder, rester, travailler* giống cách chia động từ *parler*.

\*\* Cách chia động từ *ranger* giống cách chia động từ *manger*.

<i>Aller</i>	<i>Finir</i>	<i>Faire</i>	<i>Voir</i>
Je vais	Je finis	Je fais	Je vois
Tu vas	Tu finis	Tu fais	Tu vois
Il va	Il finit	Il fait	Il voit
Elle va	Elle finit	Elle fait	Elle voit
Nous allons	Nous finissons	Nous faisons	Nous voyons
Vous allez	Vous finissez	Vous faites	Vous voyez
Ils vont	Ils finissent	Ils font	Ils voient
Elles vont	Elles finissent	Elles font	Elles voient
<i>Va</i>	<i>Finis</i>	<i>Fais</i>	<i>Vois</i>
<i>Allons</i>	<i>Finissons</i>	<i>Faisons</i>	<i>Voyons</i>
<i>Allez</i>	<i>Finissez</i>	<i>Faites</i>	<i>Voyez</i>
<i>Mettre</i>	<i>Prendre (Comprendre)</i>	<i>Sortir</i>	<i>Vouloir</i>
Je mets	Je prends	Je sors	Je veux
Tu mets	Tu prends	Tu sors	Tu veux
Il met	Il prend	Il sort	Il veut
Elle met	Elle prend	Elle sort	Elle veut
Nous mettons	Nous prenons	Nous sortons	Nous voulons
Vous mettez	Vous prenez	Vous sortez	Vous voulez
Ils mettent	Ils prennent	Ils sortent	Ils veulent
Elles mettent	Elles prennent	Elles sortent	Elles veulent
<i>Mets</i>	<i>Prends</i>	<i>Sors</i>	
<i>Mettons</i>	<i>Prenons</i>	<i>Sortons</i>	
<i>Mettez</i>	<i>Prenez</i>	<i>Sortez</i>	
<i>Attendre</i>	<i>Lire</i>	<i>Venir</i>	<i>Écrire</i>
J'attends	Je lis	Je viens	J'écris
Tu attends	Tu lis	Tu viens	Tu écris
Il attend	Il lit	Il vient	Il écrit
Elle attend	Elle lit	Elle vient	Elle écrit
Nous attendons	Nous lisons	Nous venons	Nous écrivons
Vous attendez	Vous lisez	Vous venez	Vous écrivez
Ils attendent	Ils lisent	Ils viennent	Ils écrivent
Elles attendent	Elles lisent	Elles viennent	Elles écrivent
<i>Attends</i>	<i>Lis</i>	<i>Viens</i>	<i>Écris</i>
<i>Attendons</i>	<i>Lisons</i>	<i>Venons</i>	<i>Écrivons</i>
<i>Attendez</i>	<i>Lisez</i>	<i>Venez</i>	<i>Écrivez</i>

## BẢNG TỪ

### I - CHỮ VIẾT TẮT

c.	danh từ giống cái	mt.	mạo từ
dt.	danh từ	phng.	phó ngữ
d.	danh từ giống đực	pht.	phó từ
đại.	đại từ	thng.	thán ngữ
đt.	động từ	tht.	thán từ
gt.	giới từ	trt.	trạng từ
lng.	liên ngữ	tt.	tính từ
lt.	liên từ	→	xem chữ

### II - CÁCH TRA

acheter (đt.) 17	mua	→	Đây là một động từ, xuất hiện lần đầu ở bài 17, với nghĩa là "mua".
chanson (c.) 12	bài hát	→	Đây là một danh từ giống cái, xuất hiện lần đầu ở bài 12, với nghĩa là "bài hát".

## A

à (gt.) 2	ở, đến, vào lúc, bằng
accord [d'~] (ph.t.) 14	đồng ý, bằng lòng
acheter (dt.) 17	mua
adorer (dt.) 18	yêu, thích
affaires (dt.) 14	dồ dạc
âge (d.) 3	tuổi
agriculteur (d.) 3	nông dân (nam)
agricultrice (c.) 3	nông dân (nữ)
aimer (dt.) 2	yêu, thích, quý
aller (dt.) 1	đi, đến
Allemand (d.) 12	người Đức
Américain (d.) 11	người Mỹ
ami, e (dt.) 1	bạn
amitié (c.) 10	tình bạn
an (d.) 3	tuổi, năm
Anglais (d.) 2	người Anh
Angleterre (c.) 2	Anh
année (c.) 22	năm
animé (tt.)	nhộn nhịp
anniversaire (d.) 3	(ngày) sinh nhật
août (d.) 10	tháng tám
appareil-photo 20	máy ảnh
appartement (d.) 10	căn hộ
appeler [s'~] (dt.) 1	tên là
apprendre (dt.) 20	học
après-midi (c.) 21	buổi chiều
arbre (d.) 13	cây
armoire (c.) 14	tủ
arrêt (d.) 15	dừng, điểm dừng xe buýt
arriver (dt.) 21	đến, đến nơi
artiste (d.) 12	nghệ sĩ
assoir [s'~] (dt.) 3	ngồi
attendre (dt.) 10	đợi, chờ
aujourd'hui (ph.t.) 16	hôm nay, ngày nay
au revoir (thng.) 1	tạm biệt
avec (ph.t.) 3	với
avion (d.) 16	máy bay
avoir (dt.) 9	có
avril (d.) 22	tháng tư

## B

ballon (d.) 14	quả bóng
baie (c.) 5	vịnh
bande dessinée (c.) 18	truyện tranh
bateau (d.) 16	tàu thuyền
beau / bel / belle (tt.) 5	đẹp
beaucoup (ph.t.) 10	nhiều
bien (ph.t.) 2	tốt
bientôt [à ~] (ph.t.) 10	hẹn gặp lại
billet (d.) 17	vé xe, vé tàu
bon / bonne (tt.) 3	tốt
bonjour (tht.) 1	cứu chào ban ngày
bonsoir (tht.) 1	cứu chào buổi tối
bus (d.) 15	xe buýt
ça (dại.) 1	cái này
ça va ? 1	khoẻ chứ?
cadeau (d.) 20	quà
cahier (d.) 3	quyển vở
campagne (c.) 19	nông thôn
camping (d.) 19	cắm trại
car (d.) 16	xe ca
carrefour (d.) 15	ngã tư
cartable (d.) 14	cặp sách
carte (c.) 10	bản đồ, bản ảnh
caisse (c.) 17	kết, nơi trả tiền
cassette (c.) 19	cát xét
chaise (c.) 14	cái ghế dựa
chambre (c.) 10	buồng, phòng
chance (c.) 22	may mắn
chanson (c.) 12	bài hát
chanter (dt.) 19	hát
chat (d.) 6	con mèo
cher (chère) (tt.) 10	đắt, thán
chez (gt.) 10	ở nhà
chien (d.) 6	con chó
Chine (c.) 2	Trung Quốc
chouette (tht.) 19	tuyệt

## C

cinéma (d.) 11	rạp chiếu bóng
classe (c.) 1	lớp, lớp học
collège (d.) 3	trường THCS
combien (ph.t.) 9	bao nhiêu
comment (tt.) 1	thế nào
confortable (tt.) 10	tiện nghi
content (tt.) 10	hài lòng
continuer (dt.) 20	tiếp tục
crayon (d.) 19	bút chì
culture (c.) 23	văn hóa

**D**

dame (c.) 13	bà, phụ nữ
dans (gt.) 9	trong
danse (dt.) 23	nhảy, múa
décembre (d.) 22	tháng mười hai
déjà (ph.t.) 21	rồi, đã
déjeuner (dt.) 21	ăn trưa
demain (ph.t.) 21	ngày mai
demi,e (tt.) 21	một nửa, nửa
départ (d.) 24	khởi hành
derrière (gt.) 14	dàng sau
dessiné (tt.) 18	vẽ, hoa
dessiner (dt.) 18	vẽ, hoa
détester (dt.) 18	ghét, không thích
devant (gt.) 14	dàng trước
dimanche (d.) 22	chủ nhật
dîner (dt.) 21	ăn tối
disque (c.) 19	đĩa hát
droit (ph.t.) 15	thẳng
droite [à-] (ph.ng.) 15	bên phải

**E**

école (c.) 6	trường học
écouter (dt.) 20	nghe
écrire (dt.) 19	viết
éléphant (d.) 17	con voi
élève (d.) 3	học sinh
emporter (dt.) 19	đem theo

encore (ph.t.) 21	còn
enfant (d.) 4	con, trẻ em
étagère (c.) 14	giá sách
être (dt.) 2	là ...
étudiant (d.) 9	sinh viên
excursion (c.) 18	dã ngoại
excuser [s' -] (dt.) 12	xin lỗi
exercice (d.) 17	bài tập

**F**

faire (dt.) 16	làm
falloir (il faut) (dt.) 19	phải
famille (c.) 9	gia đình
fatigué (tt.) 24	mệt, mệt mỏi
faux (tt.) 24	sai
fête (c.) 22	lễ, hội
février (d.) 22	tháng hai
fille (c.) 5	con gái
film (d.) 11	phim
fils (d.) 8	con trai
finir (dt.) 17	kết thúc
fleuve (d.) 16	sông
foot (d.) 5	bóng đá
fort,e (tt.) 5	khoé
Français (d.) 2	người Pháp
France (c.) 2	nước Pháp
frère (d.) 7	anh (em) trai

**G**

garçon (d.) 5	cậu bé
gare (c.) 15	nhà ga
gauche [à -] (ph.ng.) 15	bên trái
gendarme (d.) 12	cảnh sát, biền binh
gens (d.) 16	người
gentil, gentille (tt.) 4	tử tế, dễ thương
grand,e (tt.) 5	lớn, cao, to
grands-parents (d.) 19	ông bà
gros/grosse (tt.) 11	to, béo
groupe (d.) 9	nhóm

**H**

- habiter (dt.) 2  
 Hanoien (d.) 2  
 heure (c.) 19  
 heureux (tt.) 12  
 homme (d.) 13  
 hôpital (d.) 15  
 hôtel (d.) 15
- ở, sống ở  
 người Hà Nội  
 giờ  
 hạnh phúc, sung sướng  
 người, người đàn ông  
 bệnh viện  
 khách sạn

**I**

- idée (c.) 11  
 imper (d.) 20  
 infirmier (d.) (3)  
 infirmière (c.) (3)  
 intéressant (tt.) 24  
 Italie (c.) 2
- ý, ý tưởng  
 áo mưa  
 y tá (nam)  
 y tá (nữ)  
 hay, lí thú  
 I-ta-li-a

**J**

- janvier (d.) 22  
 jazz (d.) 12  
 jeu (d.) 18  
 jeudi (d.) 22  
 joli,e (tt.) 5  
 jouer (à) (dt.) 18  
 jour (d.) 22  
 juillet (d.) 22  
 journée (c.) 21  
 juin (d.) 22
- tháng giêng  
 nhạc jazz  
 trò chơi  
 thứ năm  
 đẹp, xinh  
 chơi (thể thao)  
 ngày  
 tháng bảy  
 ngày  
 tháng sáu

**L**

- lac (d.) 5  
 leçon (c.) 19  
 lecture (c.) 18  
 lentement (ph.t.) 20  
 libre (tt.) 11  
 ligne (c.) 15  
 lion (d.) 17  
 lire (dt.) 18
- hồ  
 bài học  
 đọc  
 chậm  
 rỗi, tự do  
 tuyến  
 sư tử  
 đọc

- lit (d.) 14  
 livre (d.) 3  
 loin (ph.t.) 16  
 Londres (d.) 2  
 lundi (d.) 22  
 lunettes (c.) 20
- giường  
 sách  
 xa  
 Luân Đôn  
 thứ hai  
 kính (mắt)

**M**

- ma → mon  
 madame (c.) 3  
 mademoiselle (c.) 4  
 magazine (d.) 18  
 magnifique (tt.) 5  
 mai (d.) 22  
 maintenant (ph.t.) 20  
 malade (tt.) 24  
 maman (c.) 3  
 manger (dt.) 17  
 mardi (d.) 22  
 mars (d.) 22  
 mais (lt.) 2  
 maison (c.) 6  
 matin (d.) 16  
 médecin (d.) 3  
 merci (d.) 1  
 mercredi (d.) 22  
 mère (c.) 3  
 mètre (d.) 15  
 métro (d.) 16  
 mettre (dt.) 14  
 midi (d.) 21  
 mince (tt.) 10  
 minuit (d.) 21  
 moins (ph.t.) 21  
 mois (d.) 22  
 mon, ma, mes (lt.) 8,9  
 monsieur (d.) 3  
 Moscou (d.) 1  
 moto (c.) 7  
 musée (d.) 16  
 musique (c.) 12
- bà (có chồng)  
 cô (chưa chồng)  
 tạp chí  
 tuyệt đẹp  
 tháng năm  
 bây giờ  
 ốm, bệnh  
 mẹ  
 ăn  
 thứ ba  
 tháng ba  
 nhưng  
 nhà, ngôi nhà  
 buổi sáng  
 thầy thuốc, y sĩ  
 cảm ơn  
 thứ tư  
 mẹ  
 mét  
 tàu điện ngầm  
 đặt, để  
 12 giờ trưa  
 gầy, thon thả  
 12 giờ đêm  
 kém  
 tháng  
 của tôi  
 ông  
 Mát-xcô-va  
 xe máy, mô tô  
 bảo tàng  
 nhạc, âm nhạc

**N**

- ne ... pas (ph.) 12  
 nom (d.) 7  
 non (ph.) 3  
 note (c.) 24  
 notre, nos (tt.) 9, 10  
 nouvelle (c.) 10  
 novembre (d.) 22

**O**

- octobre (d.) 22  
 offrir (dt.) 23  
 on (dai.) 16  
 oublier (dt.) 20  
 oui (ph.) 2  
 ours (d.) 17  
 ouvrier (d.) 3  
 ouvrière (c.) 3

**P**

- pare (d.) 15  
 parce que (Ing.) 24  
 pardon (th.) 1  
 parents (d.) 9  
 parler (dt.) 3  
 Parisien (d.) 2  
 partir (dt.) 19  
 partout (ph.) 14  
 passer (dt.) 15  
 père (d.) 4  
 Pékin (d.) 2  
 petit, e (tt.) 5  
 peu (ph.) 4  
 pharmacie (c.) 15  
 photo (c.) 7  
 pied [à ~] (phng.) 16  
 policier (d.) 13  
 poisson (d.) 6  
 pont (d.) 5  
 poste (c.) 15

- poupée (c.) 18  
 pour (gt.) 8  
 pourquoi (ph.) 11  
 préférer (dt.) 18  
 prendre (dt.) 15  
 préparer (dt.) 20  
 professeur (d.) 3  
 programme (d.) 20  
 promenade (c.) 16

**Q**

- quart (d.) 21  
 que  
 [qu'est-ce que] (dai.) 3  
 quel (tt.) 3  
 question (c.) 23  
 qui (dai.) 3

**R**

- ranger (dt.) 14  
 rapide (tt.) 16  
 regarder (dt.) 5  
 rentrer (dt.) 17  
 répéter (dt.) 20  
 rester (dt.) 23  
 retour (d.) 24  
 riche (tt.) 12  
 rock (d.) 12  
 Rome (d.) 2  
 rouge (tt.) 6  
 rue (c.) 2  
 Russe (d.) 2  
 Russie (c.) 2

**S**

- sa → son  
 sac (d.) à dos 20  
 salutation (c.) 12  
 samedi (d.) 22  
 savoir (dt.) 8

séjour (d.) 10	dotted
semaine (c.) 22	tuần
septembre (d.) 22	tháng chín
seulement (ph.t.) 8	chỉ
singe (d.) 12	con khỉ
(en) sixième (t.t.) 3	lớp 6
sport (d.) 7	thể thao
sœur (c.) 9	chi, em gái
soie (c.) 24	lụa
soir (d.) 11	chiều tối
soleil (d.) 20	mặt trời
son, sa, ses (t.t.) 8	của anh (cô) ấy
sortir (dt.) 17	đi chơi, ra
sous (gt.) 14	dưới
stade (d.) 24	sân vận động
stylo (d.) 3	bút, bút máy
super (t.t.) 3	tuyệt
superbe (t.t.) 7	tuyệt đẹp
sur (gt.) 14	trên
surtout (ph.t.) 20	nhất là

**T**

ta → ton	
table (c.) 3	cái bàn
tableau (d.) 13	bảng, bức tranh
taxis (d.) 15	tắc xi
té (dai.) 1	đại từ nhân xưng
téléphone (d.) 12	nhà điện thoại
télévision (c.) 16	máy thu hình
tenir (dt.) 8	cầm
terre (c.) (par) 14	dất, trại đất
texte (d.) 20	bài khoá
théâtre (d.) 11	nhà hát
tigre (d.) 17	con hổ
timbre (d.) 24	con tem
toi (dai.) 3	đại từ nhân xưng
ton, ta, tes (t.t.) 8	ngôi thứ hai
tôt (ph.t.) 19	của bạn, anh
tour (c.) 15	sớm
toumer (dt.) 15	thấp
tout (tr.t.) 15	quay, rẽ
	tất cả

tout de suite (phng.) 16	ngay lập tức
train (d.) 16	tàu hỏa
travail (d.) 16	công việc
travailler (dt.) 8	lao động
travailleur (tt.) 24	châm chỉ
très (ph.t.) 3	rất
tu (dai.) 1	đại từ nhân xưng
	ngôi thứ hai

**U**

un, une, des (mt.) 7

**V**

valise (c.) 20	vá li
vélo (d.) 7	xe đạp
vendredi (d.) 22	thứ sáu
venir (dt.) 17	đến
vêtement (d.) 14	quần áo
vidéo (c.) 18	vi-dé-o
Vietnamien (d.) 2	người Việt Nam
village (d.) 16	làng
ville (c.) 16	thành phố
visiter (dt.) 16	thăm, thăm quan
voir (dt.) 16	nhìn thấy
voiture (c.) 13	xe hơi
votre, vos (t.t.) 11	của bạn, của các anh
vouloir (dt.) 24	muốn
voyage (d.) 16	cuộc hành trình, du lịch
vrai (t.t.) 24	đúng
vraiment (ph.t.) 22	rất, đúng là

**W**

week-end (d.) 18 ngày cuối tuần

**Z**

zoo (d.) 15 vườn bách thú

## DANH SÁCH CÁC BÁNG

*Trang*

Tableau 1. Chào hỏi .....	8
Tableau 2. S'appeler .....	9
Tableau 3. Être .....	12
Tableau 4. Être de .....	13
Tableau 5. Nhận dạng người, vật .....	16
Tableau 6. Nghề nghiệp .....	17
Tableau 7. Parler .....	20
Tableau 8. Tính từ gióng đực và gióng cái .....	26
Tableau 9. Số ít và số nhiều .....	30
Tableau 10. Sở hữu .....	34
Tableau 11. Sở hữu .....	35
Tableau 12. Tính từ sở hữu .....	38
Tableau 13. Tính từ sở hữu .....	44
Tableau 14. Combien / Combien de .....	45
Tableau 15. Tính từ sở hữu .....	48
Tableau 16. Câu hỏi với Est-ce que .....	52
Tableau 17. Câu hỏi với Est-ce que .....	53
Tableau 18. Phủ định với Ne ... pas .....	56
Tableau 19. Ce, cet, cette, ces .....	62
Tableau 20. À qui ... ? .....	63
Tableau 21. Où est ... ? Où sont ... ? .....	66
Tableau 22. Mettre .....	67
Tableau 23. Aller (à) .....	70

Tableau 24. Hỏi đường .....	70
Tableau 25. Chỉ đường.....	71
Tableau 26. Faire .....	74
Tableau 27. Aller en / à .....	75
Tableau 28. Venir .....	80
Tableau 29. Venir de + V .....	81
Tableau 30. Aimer / Détester.....	84
Tableau 31. Préférer .....	85
Tableau 32. Il faut + verbe .....	88
Tableau 33. Il faut + nom .....	89
Tableau 34. Thức mệnh lệnh .....	92
Tableau 35. Thức mệnh lệnh .....	93
Tableau 36. Il est quelle heure ? Il est .....	98
Tableau 37. À quelle heure ?.....	99
Tableau 38. Les jours de la semaine .....	102
Tableau 39. Les mois de l'année.....	103
Tableau 40. Aller + verbe .....	106
Tableau 41. Vouloir .....	110
Tableau 42. Pourquoi / Parce que .....	111

## MỤC LỤC

	Trang
Leçon 1 : Tu t'appelles comment ? .....	6
Leçon 2 : Tu es parisien ? .....	10
Leçon 3 : Tu as quel âge ? .....	14
Leçon 4 : Vous parlez français ? .....	18
<b>Révision 1</b> .....	<b>22</b>
Leçon 5 : Il est comment ? .....	24
Leçon 6 : Un chat et des poissons rouges .....	28
Leçon 7 : C'est la moto de ton père ? .....	32
Leçon 8 : C'est mon père. ....	36
<b>Révision 2</b> .....	<b>40</b>
Leçon 9 : Vous êtes combien dans la famille ? .....	42
Leçon 10 : Nos amis vont bien ! .....	46
Leçon 11 : On va au cinéma ? .....	50
Leçon 12 : Est-ce que vous aimez la musique ? .....	54
<b>Révision 3</b> .....	<b>58</b>
Leçon 13 : Dans une boutique de souvenirs .....	60
Leçon 14 : Nous rangeons ta chambre ? .....	64
Leçon 15 : Comment aller au zoo ? .....	68
Leçon 16 : Promenade en bateau .....	72
<b>Révision 4</b> .....	<b>76</b>
Leçon 17 : À l'entrée du zoo .....	78
Leçon 18 : Jeux vidéo ou bandes dessinées .....	82
Leçon 19 : Une excursion à la campagne .....	86
Leçon 20 : Qu'est-ce qu'il faut emporter ? .....	90
<b>Révision 5</b> .....	<b>94</b>
Leçon 21 : Il est quelle heure ? .....	96
Leçon 22 : Nous sommes quel jour aujourd'hui ? .....	100
Leçon 23 : Qu'est-ce qu'on va faire ? .....	104
Leçon 24 : Pourquoi est-ce qu'il ne vient pas ? .....	108
<b>Révision 6</b> .....	<b>112</b>
Conjugaison des verbes .....	114
Bảng từ .....	116



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



## SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

- |                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| 1. Ngữ văn 6 (tập một, tập hai) | 8. Sinh học 6          |
| 2. Lịch sử 6                    | 9. Công nghệ 6         |
| 3. Địa lí 6                     | 10. Tiếng nước ngoài : |
| 4. Giáo dục công dân 6          | - Tiếng Anh 6          |
| 5. Âm nhạc và Mĩ thuật 6        | - Tiếng Nga 6          |
| 6. Toán 6 (tập một, tập hai)    | - Tiếng Pháp 6         |
| 7. Vật lí 6                     | - Tiếng Trung Quốc 6   |
|                                 | - Tiếng Nhật 6         |

mã vạch



Tem chống giả

Giá: .....